

BỘ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**TRẦN THỊ HỒNG THU**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN VINATEA MỘC CHÂU**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

HÀ NỘI - 2019

**BỘ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**TRẦN THỊ HỒNG THU**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN VINATEA MỘC CHÂU**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành      : 8340301

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐOÀN THỊ QUỲNH ANH**

**HÀ NỘI - 2019**

## LỜI CAM ĐOAN

Tên tôi là **Trần Thị Hồng Thu**, học viên lớp Cao học – Kế toán KT04.

Tôi xin cam đoan Luận văn “**Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu**” là công trình nghiên cứu của tôi chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực được tập hợp từ phòng kế toán của công ty và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác, mọi sự trích dẫn đều có nguồn gốc rõ ràng. Tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính xác thực và nguyên bản của luận văn.

**Tác giả**

**Trần Thị Hồng Thu**

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu”.

Hoàn thiện bài luận văn này, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô giáo trong khoa Sau đại học và khoa Kế toán trường Đại học Lao động – Xã hội. Đồng thời tác giả xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến cô giáo **TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh**, đã tận tình hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ giúp cho tác giả có thể hoàn thiện Luận văn này.

Tác giả cũng xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy cô, các anh chị và bạn bè đã dìu dắt, giúp đỡ trong khóa học. Xin cảm ơn gia đình và bè bạn, những người luôn khuyến khích và giúp đỡ tác giả trong mọi hoàn cảnh khó khăn. Cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của các cán bộ, nhân viên phòng Kế toán tài vụ Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả hoàn thành luận văn này.

Trong quá trình thực hiện, mặc dù đã nỗ lực hết mình để học tập và nghiên cứu nhưng luận văn khó có thể tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế, vì vậy tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

**Tác giả**

**Trần Thị Hồng Thu**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	I
LỜI CẢM ƠN .....	II
MỤC LỤC .....	IX
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	III
DANH MỤC SƠ ĐỒ .....	IX
Chương 1 .....	1
Tổng quan về đề tài nghiên cứu.....	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2 Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài .....	2
1.3 Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu.....	3
1.3.1 Mục đích nghiên cứu .....	3
1.3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu .....	4
1.3.3 Câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.4 Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	4
1.4.1 Đối tượng nghiên cứu .....	4
1.4.2. Phạm vi nghiên cứu .....	4
1.5 Phương pháp nghiên cứu .....	5
1.6. Kết cấu của luận văn.....	6
Chương 2 .....	7
Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong .....	7
doanh nghiệp sản xuất .....	7
2.1 Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.....	7
2.1.1. Bản chất và phân loại chi phí sản xuất.....	7
2.1.1.1. Bản chất của chi phí sản xuất.....	7
2.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất .....	8

2.1.2 Bản chất và phân loại giá thành sản phẩm .....	15
2.1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm .....	15
2.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.....	15
2.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	17
2.1.4. Vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.....	18
2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	19
2.2.1.1 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất.....	19
2.2.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....	19
2.2.2 Kế toán chi phí sản xuất .....	20
2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	20
2.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp .....	22
2.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang .....	29
2.2.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp... 29	
2.2.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	30
2.2.4.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức .....	32
2.2.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm .....	33
2.2.5.1. Phương pháp tính giá thành đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn .....	33
2.2.5.2. Phương pháp hệ số.....	34
2.2.5.3. Phương pháp tỉ lệ.....	34
2.2.5.4. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	35
2.2.5.5. Phương pháp liên hợp.....	35
2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán quản trị .....	35
2.3.1 Định mức chi phí và dự toán chi phí.....	36

2.3.1.1 Định mức chi phí.....	36
2.3.1.2. Lập dự toán chi phí.....	37
2.3.2 Phân tích chênh lệch chi phí .....	41
2.3.3 Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm.....	42
2.3.3.1 Yêu cầu của báo cáo kế toán quản trị chi phí.....	43
2.3.3.2 Hệ thống báo cáo kế toán quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí....	44
2.3.4 Cung cấp thông tin kế toán quản trị để ra quyết định.....	44
Kết luận chương 2.....	47
Chương 3 .....	48
Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty .....	48
Cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	48
3.1. Tổng quan về Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	48
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	48
3.1.1.1. Thông tin chung về doanh nghiệp.....	48
3.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp. ....	49
3.1.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của công ty .....	50
3.1.2. Tổng quan về tổ chức hoạt động quản lý .....	51
3.1.2.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp .....	51
3.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận.....	53
3.1.3. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán .....	55
3.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	55
3.1.3.2 Chính sách kế toán tại công ty .....	57
3.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất có ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	58
3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu dưới góc độ kế toán tài chính.....	61

3.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu .....	61
3.2.1.1 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất.....	61
3.2.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm và phương pháp giá thành sản phẩm tại công ty .....	62
3.2.2 Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	62
3.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. ....	62
3.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....	65
3.2.2.3. Chi phí sản xuất chung. ....	68
3.2.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất .....	72
3.2.3.1 Tài khoản sử dụng .....	72
3.2.3.2 Quy trình hạch toán .....	72
3.2.4 Đánh giá sản phẩm dở dang.....	73
3.2.5 Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu ..	73
3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu dưới góc độ kế toán quản trị .....	77
3.3.1 Phân loại chi phí.....	78
3.3.2 Định mức chi phí và dự toán chi phí.....	78
3.3.3 Phân tích chênh lệch chi phí.....	79
3.3.4 Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm.....	80
3.3.5 Cung cấp thông tin kế toán quản trị để ra quyết định.....	80
3.4. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu .....	80
3.4.1 Những ưu điểm đạt được .....	80
3.4.2 Những tồn tại và nguyên nhân .....	82
3.4.2.1 Dưới góc độ kế toán tài chính.....	82
3.4.2.2 Dưới góc độ kế toán quản trị.....	83



Kết luận chương 3 .....	85
Chương 4 Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành	86
Sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	86
4.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu .....	86
4.1.2 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	86
4.2. Nguyên tắc hoàn thiện.....	87
4.3. Yêu cầu hoàn thiện.....	88
4.4. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu .....	89
4.4.1 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính.....	89
4.4.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị .....	91
4.5 Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu .....	97
4.5.1 Về phía cơ quan nhà nước .....	97
4.5.2 Về phía doanh nghiệp .....	97
KẾT LUẬN.....	99
PHỤ LỤC .....	100
Phụ lục số 3.9: Hình thức kế toán nhật ký chung .....	101
Phụ lục số 3.10: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. 102	
Phụ lục số 3.11: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nhân công.....	103
trực tiếp.....	103
Phụ lục số 3.12: Sơ đồ hoạch toán tập hợp chi phí sản xuất chung: .....	104
Phụ lục số 3.13: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu.....	106
trực tiếp.....	107
Phụ lục số 3.14: Sổ chi tiết tài khoản chi phí nguyên vật liệu .....	108

chè xanh.....	108
Phụ lục số 3.15: Sổ chi tiết tài khoản chi phí nguyên vật liệu .....	110
chè đen.....	110
Phụ lục số 3.16: Sổ cái tài khoản 621 .....	111
Phụ lục số 3.17: Sổ chi tiết tài khoản 622 .....	113
Phụ lục số 3.18: Sổ cái tài khoản 622 .....	115
Phụ lục số 3.19: Sổ cái tài khoản 627 .....	117
Phụ lục số 3.20: Thẻ tính giá thành sản phẩm chè xanh.....	119
Phụ lục số 3.21: Thẻ tính giá thành sản phẩm chè đen.....	121
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	100

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
4	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
5	TSCĐ	Tài sản cố định
6	CP NVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
7	CP NCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
8	CP SXC	Chi phí sản xuất chung
9	TK	Tài khoản
10	CCDC	Công cụ dụng cụ
11	NVL	Nguyên vật liệu
12	DDĐK	Dỡ dang đầu kỳ
13	SP	Sản phẩm
14	QĐ	Quyết định
15	HĐQT	Hội đồng quản trị
16	UBND	Ủy ban nhân dân
17	SXKD	Sản xuất kinh doanh
18	HTTĐ	Hoàn thành tối đa

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.....	52
Sơ đồ 3.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty .....	55
Sơ đồ 3.3: Kỹ thuật sản xuất chè xanh.....	59
Sơ đồ 3.4: Kỹ thuật sản xuất chè đen.....	60
Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Vinatea.....	58
Biểu 3.1: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung.....	71
Biểu 3.2: Bảng tổng hợp hệ số giá thành sản phẩm chè xanh.....	74
Biểu 3.3: Bảng tổng hợp sản lượng hoàn thành của chè xanh .....	75
Biểu 3.4: Bảng giá thành sản phẩm chè xanh.....	76
Biểu 3.5: Bảng tổng hợp hệ số tính giá thành sản phẩm chè đen.....	76
Biểu 3.6: Bảng tổng hợp sản lượng hoàn thành của chè đen .....	77
Biểu 3.7 : Bảng giá thành các sản phẩm chè đen .....	77
Biểu 3.8: Báo cáo giá thành sản phẩm tháng 12/2018.....	80
Biểu 4.1: Báo cáo biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	96
Biểu 4.2: Báo cáo biến động chi phí nhân công trực tiếp .....	96
Biểu 4.3: Báo cáo biến động chi phí sản xuất chung.....	96

## **CHƯƠNG 1**

### **TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

#### **1.1 Tính cấp thiết của đề tài**

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ khăng khít với nhau và có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì tối đa hóa lợi nhuận là công việc hết sức quan trọng. Để đạt được mục tiêu đó, doanh nghiệp sản xuất phải đặc biệt chú trọng vào công tác xác định chi phí và giá thành sản phẩm từ đó có thể nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành sản phẩm nhằm tăng cao khả năng cạnh tranh, chiếm thị phần lớn làm tăng doanh thu.

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng trong việc đưa ra quyết định quản trị cho các nhà lãnh đạo. Thông qua số liệu hạch toán chi phí sản xuất và giá thành do bộ phận kế toán cung cấp các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp có thể nắm được tình hình dự toán chi phí, tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu cho việc hạ thấp giá thành mà vẫn đảm bảo chất lượng cho sản phẩm.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần hạch toán chi phí đầu vào một cách hợp lý. Việc hạch toán chi phí sản xuất chính xác có thể giúp cho doanh nghiệp nhận thức đúng tình hình thực tế, từ đó đề ra các phương thức quản lý chi phí sản xuất nhằm làm tốt công tác tính giá thành sản phẩm. Như vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu quan trọng đối với các doanh nghiệp, cụ thể là đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu, là một công ty sản xuất nhỏ lẻ, công tác kế toán chi phí sản xuất

và giá thành sản phẩm vẫn còn tồn tại một số hạn chế, chưa thực sự phát huy được đúng tầm quan trọng của mình trong việc tối đa hóa lợi nhuận cũng như việc cung cấp thông tin cho các quyết định quản trị. Vì vậy, để có thể tìm hiểu sâu hơn về thực trạng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty từ đó có thể đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tối đa hóa lợi nhuận đem lại kết quả hoạt động kinh doanh tốt nhất cho công ty. Tác giả đã chọn đề tài cho luận văn tốt nghiệp là: ***“Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu”*** làm luận văn thạc sĩ của mình.

## **1.2 Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một vấn đề được các doanh nghiệp hết sức quan tâm, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp đó. Trong những năm gần đây ở Việt Nam đã có một số công trình khoa học và các bài viết của các tác giả nghiên cứu về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cụ thể như sau:

Luận văn: *“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam”*, thực hiện năm 2017 của tác giả Bùi Thị Phương Mơ. Luận văn đã trình bày các quan điểm về chi phí giá thành, phân tích đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng giá thành tại doanh nghiệp xây lắp. Về mặt thực tiễn, tác giả phân tích và nêu những vấn đề tồn tại về hạch toán chi phí và phương pháp giá thành sản phẩm cơ khí và đề ra một số giải pháp khắc phục những tồn tại về việc quản lý chi phí và phương pháp hạch toán.

Luận văn thạc sĩ: *“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần nội hơi Việt Nam”*, của tác giả Hà Thị Nụ thực hiện năm 2017. Đây là một doanh nghiệp xây dựng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Luận văn đã khái quát được hoạt động kế toán chi phí sản xuất và giá thành

sản phẩm. Tuy nhiên, luận văn còn chưa có sự so sánh giữa các doanh nghiệp cùng ngành đồng thời chưa nêu ra sự khác biệt về các sản phẩm của doanh nghiệp do vậy kết quả còn mang tính chủ quan, thiếu thuyết phục.

Luận văn thạc sĩ: “*Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thanh Hoàng*”, của tác giả Hoàng Đức Bình thực hiện năm 2018. Luận văn nghiên cứu về công ty sản xuất sơn, nhìn chung đã khái quát và phân tích được tình hình hoạt động của Công ty cũng như hoạt động kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Song vẫn còn một số hạn chế như: Luận văn chưa đưa ra các dẫn chứng cụ thể về sổ sách tại công ty để có thể thể hiện tính xác thực đối với số liệu được đưa ra.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đã phần nào cho chúng ta thấy được những tồn tại, khó khăn liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như những ý kiến, giải pháp của tác giả đối với những vấn đề đó. Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu vẫn chưa đi sâu và phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính, kế toán quản trị và mối quan hệ của chúng trong xác định giá thành sản phẩm. Chưa có đề tài nghiên cứu nào thực hiện đối với những việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu, do đó có thể khẳng định đây là đề tài chưa từng được nghiên cứu trước đây, mang tính độc lập và không trùng lặp.

### **1.3 Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu**

#### *1.3.1 Mục đích nghiên cứu*

Mục tiêu tổng quát: Từ việc nghiên cứu khung lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, phân tích và đánh giá thực trạng của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm từ đó xây dựng hệ thống giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp sản xuất.

Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- Tìm hiểu, phân tích từ đó đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.

### *1.3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu*

Trình bày khung lý thuyết của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất. Phân tích thực trạng của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm và đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.

### *1.3.3 Câu hỏi nghiên cứu*

Cơ sở lý luận của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất?

Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu? Đánh giá những ưu điểm và tồn tại về kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại Công ty?

Giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí và giá thành sản phẩm sản xuất tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu?

## **1.4 Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### *1.4.1 Đối tượng nghiên cứu*

Đề tài nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, từ đó đi sâu vào thực trạng và những giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.

### *1.4.2. Phạm vi nghiên cứu*



Phạm vi nghiên cứu về mặt không gian: Tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.

Phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian: Số liệu kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và giá thành nói riêng của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu năm 2018.

### **1.5 Phương pháp nghiên cứu**

Dữ liệu để phục vụ cho đề tài nghiên cứu được thu thập thông qua các phương pháp sau:

#### **\* Phương pháp thu thập dữ liệu**

Là phương pháp thu thập thông tin, tài liệu, chứng từ, sổ sách để tiến hành nghiên cứu, phân tích thực trạng tại Công ty.

Trong luận văn, tác giả tiến hành thu thập thông tin, chứng từ, sổ sách kế toán của Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu để phân tích thực trạng cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục.

#### **\* Phương pháp quan sát**

Trực tiếp quan sát hoạt động kinh doanh, cách thức quản lý và điều hành của Phòng Tài chính – Kế toán và quy trình cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong công ty.

Từ đó hiểu được hoạt động kinh doanh của công ty và để tiến hành phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp

#### **\* Phương pháp phỏng vấn**

Đối với phương pháp này, tác giả lên kế hoạch phỏng vấn đối với kế toán phân hành, kế toán trưởng, các nhân viên khác để tìm hiểu cách thức hoạt động của công ty cũng như của bộ phận kế toán.

Mục đích để thu thập được những thông tin liên quan đến công tác tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty.

Câu hỏi tác giả dùng để phỏng vấn như sau:

- Cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Công ty như thế nào?

- Quy trình luân chuyển chứng từ, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty?

- Tình hình thực hiện hạch toán trên phần mềm kế toán?

**\* Phương pháp thống kê, phân tích số liệu**

Từ các dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng kết hợp phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá, so sánh... để phân tích dữ liệu. Từ đó đưa ra các kiến nghị gắn liền với thực trạng của công ty.

**1.6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục kết luận, kết cấu luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 3: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.

Chương 4: Đánh giá thực trạng và một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

#### **2.1 Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất**

##### *2.1.1. Bản chất và phân loại chi phí sản xuất*

##### *2.1.1.1. Bản chất của chi phí sản xuất*

Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình mà doanh nghiệp phải thường xuyên chỉ ra các loại chi phí khác nhau để cùng đạt được mục đích là tạo ra khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện. Thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là sự vận động, kết hợp, tiêu dùng và chuyển đổi các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để tạo ra kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất. Quá trình sản xuất kinh doanh là sự kết hợp của ba yếu tố đó là: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Việc nghiên cứu và nhận thức chi phí còn phụ thuộc vào góc độ nhìn nhận trong từng quan điểm kế toán khác nhau:

Theo quan điểm kế toán tài chính: Chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm hoặc cung cấp một dịch vụ nhất định. Chi phí được xác định bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các hao phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

Theo quan điểm kế toán quản trị: Chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hàng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết

định, chi phí có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những lợi ích mất đi do lựa chọn phương án, hi sinh cơ hội kinh doanh.

Theo chế độ kế toán Việt Nam, chi phí sản xuất được hiểu như sau: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định. Trong đó chi phí lao động sống bao gồm: tiền lương, các khoản trích theo lương và các khoản có tính chất lương. Còn lao động vật hóa gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhiên liệu và chi phí khấu hao TSCĐ.

#### *2.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất*

Do chi phí sản xuất kinh doanh có rất nhiều loại nên việc phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí. Đồng thời xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí cũng được phân loại theo các tiêu thức khác nhau. Việc phân loại chi phí là sắp xếp các loại chi phí khác nhau vào từng nhóm theo những đặc trưng nhất định. Có nhiều tiêu thức phân loại chi phí sản xuất khác nhau như sau:

#### **\* Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Phân loại chi phí theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì toàn bộ chi phí của doanh nghiệp được chia thành chi phí ban đầu và chi phí luân chuyển nội bộ. Cách phân loại này để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý chi phí theo nội dung ban đầu đồng nhất, không xét đến công dụng cụ thể và địa điểm phát sinh chi phí, đồng thời giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra, phân tích dự toán chi phí.

Chi phí ban đầu: Là các chi phí mà doanh nghiệp phải mua sắm, chuẩn bị từ trước để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh như:

Chi phí nguyên vật liệu: Yếu tố chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua, chi phí mua của nguyên vật liệu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Yếu tố này bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác sử dụng vào sản xuất. Việc nhận biết yếu tố chi phí nguyên vật liệu giúp nhà quản trị doanh nghiệp nhận biết được tổng giá trị nguyên vật liệu trực tiếp cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong kỳ. Từ đó hoạch định được mức nguyên liệu cần thiết cho sản xuất và dự trữ.

Chi phí nhân công: Yếu tố chi phí nhân công là các khoản chi phí về tiền lương phải trả cho người lao động, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lương của người lao động. Nhận biết được yếu tố chi phí nhân công, nhà quản trị có thể xác định được tổng quỹ lương từ đó có thể hoạch định mức tiền lương bình quân cho người lao động.

Chi phí về công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất: Yếu tố này phản ánh trị giá công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm.

Chi phí khấu hao tài sản cố định: Yếu tố chi phí này bao gồm toàn bộ khấu hao của tất cả tài sản cố định sử dụng cho quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc nhận biết chi phí này giúp cho nhà quản trị có thể hiểu rõ hơn về những dịch vụ có liên quan đến hoạt động sản xuất, từ đó thiết lập mối quan hệ với các đơn vị cung cấp tốt hơn.

Chi phí khác bằng tiền: Là các chi phí phát sinh bằng tiền trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài các chi phí nói trên. Việc nhận biết chi phí này giúp cho nhà quản trị có thể xác định được lượng tiền mặt đã chi tiêu.

Chi phí luân chuyển nội bộ: Là các chi phí phát sinh trong quá trình phân công và hợp tác lao động trong doanh nghiệp

Việc phân loại chi phí theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý vĩ mô cũng như đối với quản trị doanh nghiệp. Xác định chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đầu vào là cơ sở để lập và kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Là cơ sở để lập kế hoạch cân đối trong phạm vi nền kinh tế quốc gia cũng như ở từng doanh nghiệp.

**\* Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với quy trình sản xuất**

Theo cách phân loại này, người ta chia chi phí sản xuất kinh doanh thành chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa, và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ kế toán. Những chi phí này gồm:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, cung cấp dịch vụ.

Chi phí nhân công trực tiếp: Là những khoản tiền lương trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung: Bao gồm những khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng. Ngoài ra, chi phí sản xuất chung còn bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...

Chi phí ngoài sản xuất: Là các chi phí phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí ngoài sản xuất gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường và các chi phí bằng tiền khác.

Phương pháp phân loại này căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân chia theo khoản mục. Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng.

**\* Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên báo cáo tài chính**

Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

Chi phí sản phẩm: Là những chi phí gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm hay quá trình mua hàng hóa để bán. Đối với doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Khi hàng hóa chưa được bán thì chi phí sản phẩm nằm ở chi tiêu giá vốn hàng tồn kho trong bảng cân đối kế toán. Khi nào hàng hóa được bán ra thì chi phí sản phẩm trở thành giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh và được bù đắp bằng doanh thu.

Chi phí thời kỳ là những chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không tạo nên giá trị hàng tồn kho mà ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận trong kỳ phát sinh chi phí. Chi phí thời kỳ phát sinh ở thời kỳ nào được tính ngay vào kỳ đó và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của kỳ mà nó phát sinh.

**\* Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp hạch toán quy nạp chi phí cho các đối tượng chịu chi phí**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh được chia làm 2 loại: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp là những chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí như từng loại sản phẩm, công việc, hoạt động, chúng ta có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Chi phí gián tiếp là các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau nên không thể hạch toán trực tiếp được, mà hạch toán cho từng đối tượng bằng phương pháp phân bổ gián tiếp.

Khi phân bổ chi phí cho từng đối tượng, doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu chuẩn cho phù hợp. Mức độ chính xác của chi phí phân bổ cho từng đối tượng phụ thuộc vào tính hợp lý và khoa học của tiêu chuẩn phân bổ lựa chọn. Vì vậy, những nhà quản trị cần phải quan tâm đến việc lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ để có thể có những thông tin chân thực về chi phí sản xuất kinh doanh.

**\* Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí cơ bản và chi phí chung.

Chi phí cơ bản: Là các chi phí có liên quan trực tiếp đến quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí khấu hao tài sản cố định liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Chi phí chung là những chi phí liên quan đến phục vụ và quản lý sản xuất có tính chất chung như: Chi phí quản lý ở các phân xưởng sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp.



Với cách phân loại chi phí này có thể giúp các nhà quản trị doanh nghiệp xác định được phương hướng tập hợp chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Qua các cách phân loại chi phí trên, mỗi cách phân loại đều cho nhà quản trị những thông tin phân tích khác nhau, từ đó đưa ra các quyết định quản lý chi phí ở nhiều góc độ, sát với đặc thù kinh doanh của từng doanh nghiệp.

**\* Phân loại theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng sản xuất sản phẩm**

Dựa vào mối quan hệ này, chi phí sản xuất bao gồm:

Chi phí cố định là những khoản chi phí mang tính tương đối ổn định, không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất được trong một mức sản lượng nhất định. Khi sản lượng sản phẩm tăng thì chi phí tính trên một sản phẩm có xu hướng giảm.

Chi phí biến đổi là những khoản chi phí thay đổi phụ thuộc vào số lượng sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy. Bởi dù sản lượng sản phẩm có thay đổi nhưng chi phí biến đổi cho một sản phẩm mang tính ổn định.

Mục đích của cách phân loại theo tiêu thức này giúp doanh nghiệp trong việc phân tích điểm hòa vốn. Điều này giúp ích cho việc ra quyết định kinh doanh của doanh nghiệp.

**\* Phân loại theo hình thái chi phí**

Cách phân loại này dùng để phân tích một khoản chi phí sẽ thay đổi thế nào khi khối lượng hoạt động thay đổi. Hình thái chi phí nói đến sự tác động qua lại của sự thay đổi mức độ hoạt động đối với các chi phí. Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành chi phí biến đổi và chi phí cố định.

Chi phí biến đổi là chi phí mà tổng của nó sẽ thay đổi khi thay đổi mức độ hoạt động. Các hoạt động có thể được thể hiện nhiều cách khác nhau như các đơn vị sản phẩm được sản xuất, sản phẩm bán, số lượng giờ làm.

Chi phí cố định là chi phí không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong một phạm vi phù hợp. Do đó, khi mức độ hoạt động tăng hay giảm, tổng chi phí cố định không thay đổi trừ khi bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài.

#### **\* Phân loại theo đối tượng chịu chi phí**

Với mục đích phân loại chi phí theo đối tượng chịu chi phí, người ta chia chi phí thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp. Theo cách phân loại này, ta có thể thấy được sự chênh lệch giữa chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp là chi phí có thể hạch toán dễ dàng và thuận tiện cho một đối tượng chịu chi phí nhất định. Khái niệm chi phí trực tiếp được mở rộng không chỉ bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp và nhân công trực tiếp.

Chi phí gián tiếp: Là chi phí không thể hạch toán dễ dàng và thuận tiện cho một đối tượng chịu chi phí. Một chi phí cụ thể có thể trực tiếp hoặc gián tiếp phụ thuộc vào đối tượng chịu chi phí đó.

#### **\* Phân loại chi phí để ra quyết định**

Cách phân loại chi phí này giúp cho nhà quản lý có thể đưa ra quyết định quản trị dựa trên những chi phí chênh lệch, chi phí cơ hội và chi phí chìm.

Trong quyết định kinh doanh, mỗi phương án có những chi phí và lợi ích phải so sánh với những chi phí và lợi ích của các phương án sẵn có khác. Sự chênh lệch về chi phí giữa hai phương án gọi là chi phí chênh lệch.

Chi phí cơ hội là những lợi ích tiềm tàng bị bỏ qua khi lựa chọn một phương án thay cho một phương án khác.

Chi phí chìm là chi phí đã xảy ra và không thể thay đổi được bởi bất kỳ quyết định nào trong hiện tại cũng như tương lai.

## 2.1.2 Bản chất và phân loại giá thành sản phẩm

### 2.1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành trong điều kiện công suất bình thường.

Tất cả các khoản chi phí (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Công thức xác định giá thành là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{xuất dở} & + & \text{sản xuất} & - & \text{xuất dở} \\ \text{phẩm hoàn} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \\ \text{thành} & & & & & & \end{array}$$

Giá thành sản phẩm là thước đo giá trị và là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý giúp doanh nghiệp tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đánh giá kết quả vận dụng các giải pháp đã thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận của đơn vị mình.

### 2.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau và được phân thành nhiều loại, nhiều tiêu thức khác nhau, cụ thể như:

**\* Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành**

Theo cách phân loại này thì chỉ tiêu giá thành được phân loại thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế.

Giá thành kế hoạch là giá thành do bộ phận kế toán ước tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng sản phẩm kế hoạch. Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

Giá thành định mức: Là loại giá thành tính trước khi bước vào kỳ sản xuất trên cơ sở các định mức chi phí. Loại giá thành này chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhằm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện định mức chi phí.

Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế và sản lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được nguyên nhân vượt hay hụt định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó có thể điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

#### **\*Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí**

Chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

Giá thành sản xuất: Là giá thành tính toán trên cơ sở những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

Giá thành toàn bộ: Là giá thành tính toán dựa trên giá thành sản xuất của sản phẩm và toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{tiêu thụ} & = & \text{sản xuất} & + & \text{doanh nghiệp phân} & + & \text{phân bổ cho sản} \\ & & & & \text{bổ cho sản phẩm} & & \text{phẩm} \end{array}$$

Cách phân loại này giúp doanh nghiệp biết được kết quả kinh doanh là lỗ hay lãi đối với từng mặt hàng, từng dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

Từ đó giúp nhà quản trị doanh nghiệp có những quyết định đúng đắn cho từng loại sản phẩm.

### *2.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ, nó là hai mặt thống nhất của một quá trình.

Trong công tác hạch toán kế toán, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai công việc liên tiếp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chi phí sản xuất biểu hiện mặt hao phí lao động phát sinh trong quá trình sản xuất còn giá thành sản phẩm biểu hiện hao phí lao động kết tinh trong khối lượng sản phẩm, công việc hoàn thành. Công tác tập hợp chi phí chính xác đầy đủ, một cách khoa học sẽ làm tăng tính chính xác của thông tin giá thành sản phẩm.

Đối với việc tập hợp chi phí và giá thành trong kế toán tài chính, các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được kết chuyển sang tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Khi đó chi phí sản xuất chung nằm trong sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang. Nếu sản phẩm không bán được vào cuối kỳ thì chi phí sản xuất chung cố định liên quan đến số sản phẩm đó được tính vào hàng tồn kho và kết chuyển vào kỳ tiếp theo. Khi sản phẩm được bán, chi phí sản xuất chung cố định liên quan đến sản phẩm được trừ khỏi khoản mục hàng tồn kho và ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Do vậy, hạch toán chi phí dưới góc độ kế toán tài chính có thể kết chuyển một phần chi phí sản xuất chung cố định từ kỳ này sang kỳ tiếp theo thông qua khoản mục hàng tồn kho.

Trong kế toán quản trị, chỉ có chi phí sản xuất biến đổi theo sản lượng được ghi nhận là chi phí sản xuất. Chi phí này bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí sản xuất chung cố định được gọi là chi phí thời kỳ và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định từ kỳ này sang kỳ sau có thể khiến lợi nhuận hoạt động ròng biến đổi không nhất quán và có thể dẫn đến nhầm lẫn trong việc đưa ra quyết định. Do đó, trong các doanh nghiệp, hạch toán chi phí dưới góc độ kế toán tài chính dùng cho việc lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế ra bên ngoài. Phương pháp hạch toán trong kế toán quản trị được dùng trong nội bộ doanh nghiệp nhằm mục đích lập kế hoạch và kiểm soát chi phí.

Vận dụng mối quan hệ mật thiết giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong công tác quản lý để thực hiện mục tiêu hạ giá thành sản phẩm nhưng vẫn nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tính cạnh tranh. Tính giá thành sản phẩm dựa trên hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm. Do vậy, quản lý tốt giá thành trên cơ sở thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất, áp dụng các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, tránh thất thoát, lãng phí trong sản xuất nhằm mục tiêu hạ giá thành sản phẩm.

#### *2.1.4. Vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất*

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của đơn vị.

Tham gia vào việc xây dựng chỉ tiêu hạch toán nội bộ và việc giao chỉ tiêu đó cho các bộ phận có liên quan. Xác định giá trị của sản phẩm dở dang, tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành, tổng hợp kết quả qua hạch toán của các phân xưởng, tổ sản xuất, kiểm tra việc dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm.

Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng tiềm tàng để phấn đấu hạ giá thành sản phẩm.

## **2.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán tài chính**

### *2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

#### *2.2.1.1 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất và chế tạo sản phẩm, dịch vụ. Các nhà quản trị cần phải biết được các chi phí đó phát sinh ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào. Do đó, chi phí sản xuất kinh doanh phải được tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định, đó chính là đối tượng kế toán chi phí sản xuất.

Thực chất việc xác định đối tượng kế toán là xác định nơi gây ra chi phí như: phân xưởng, bộ phận sản xuất...hoặc đối tượng chịu chi phí như sản phẩm, đơn đặt hàng.

Để có thể xác định được đối tượng kế toán tập hợp chi phí, nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, quy trình sản xuất công nghệ...Tùy vào đặc điểm của từng doanh nghiệp mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là: nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...

#### *2.2.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm*

Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cũng như khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản

xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chu kỳ sản xuất sản phẩm, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng hoàn thành thì từng loạt sản phẩm và đơn vị sản phẩm thuộc từng đơn đặt hàng là đối tượng tính giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp tổ chức sản xuất khối lượng lớn, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ và đơn vị sản phẩm, dịch vụ sản xuất hoàn thành

Để thực hiện đầy đủ các chức năng kiểm tra và cung cấp thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm một cách đầy đủ, nhanh chóng và kịp thời, phù hợp với yêu cầu của nhà quản trị. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải thường xuyên xem xét tính hợp lý khoa học của đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm.

### *2.2.2 Kế toán chi phí sản xuất*

Đối với kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Kế toán cần lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí phù hợp sao cho chi phí phát sinh tính cho từng đối tượng tập hợp chi phí tương đối chính xác. Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể vận dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất thích hợp.

#### *2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

##### **\* Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

##### **\* Đối tượng chịu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**



Đối với những nguyên liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

**\* Chứng từ sử dụng**

- Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn GTGT.
- Bảng kê hàng hóa mua vào không có hóa đơn.
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu.
- Bảng kê thanh toán tạm ứng.

**\* Tài khoản sử dụng**

TK 621 “ Chi phí NVL trực tiếp” : Dùng để tập hợp tất cả các khoản chi phí nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm lao vụ của các doanh nghiệp.

Bên Nợ TK 621 dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên có TK 621 dùng để phản ánh trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho. Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632. TK 621 không có số dư cuối kỳ, được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Để xác định giá trị nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ ta áp dụng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực} \\ \text{tiếp trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL đưa} \\ \text{vào sử dụng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL} \\ \text{còn lại chưa sử} \\ \text{dụng} \end{array}$$

**\* Nguyên tắc hạch toán**

Khi xuất nguyên vật liệu trực tiếp và sản xuất sản phẩm, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi nhận tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên TK 621 đồng thời ghi giảm trên TK 152 hoặc tăng trên TK 331 hay giảm trên TK 111, 112.

Trong trường hợp số nguyên vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm, cuối kỳ nhập lại kho kế toán ghi tăng trên TK 152 đồng thời ghi giảm trên TK 621.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường hoặc hao hụt được tính ngay vào giá vốn hàng bán, kế toán ghi tăng trên TK 632 và ghi giảm trên TK 621.

Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sang TK CPSXKDD để tổng hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng CP sản xuất kinh doanh dở dang trên TK 154 đối với nguyên vật liệu đã sử dụng cho quá trình sản xuất và nguyên vật liệu không sử dụng hết nhập lại kho trên TK 152.

Căn cứ vào nguyên tắc hạch toán, ta có sơ đồ hạch toán tại phụ lục số 1- Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*2.2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp*

**\*Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các hoạt động lao vụ, dịch vụ, ba gồm: tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm cả các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo lương công nhân sản xuất mà doanh nghiệp phải chịu.

Chi phí tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng khác thể hiện trên bảng tính và bảng thanh toán lương, được tổng hợp phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương.

**\* Đối tượng chịu chi phí nhân công trực tiếp**

Giống như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: chi phí tiền lương định mức, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

**\* Chứng từ sử dụng**

• Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp thì kế toán sử dụng các chứng từ như sau:

- Bảng chấm công
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Bảng thanh toán lương
- Phiếu chi
- Hợp đồng giao khoán
- Hợp đồng thời vụ

**\* Tài khoản sử dụng**

TK 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp” : Dùng để tập hợp và kết chuyển số chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất vào tài khoản tập hợp chi phí và tính giá thành.

Bên nợ TK 622 phản ánh chi phí về nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, thưởng và các khoản trích theo lương. Bên có TK 622 dùng để kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính vào chi phí sản xuất. Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt mức bình thường vào TK 632.

TK 622 không có số dư cuối kỳ, được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

**\* Nguyên tắc hạch toán**

Chi phí nhân công trực tiếp: tổ chức tập hợp chi phí theo đối tượng chịu chi phí có liên quan (sản phẩm, đơn đặt hàng...). Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán được trực tiếp thì có thể tập hợp chung, sau đó lựa chọn tiêu thức thích hợp để phân bổ cho các đối tượng chịu phí có liên quan.

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm kế toán ghi tăng chi phí nhân công trực tiếp trên TK 622 đồng thời ghi tăng trên TK 334.

Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, kế toán ghi tăng trên TK 622 và ghi tăng trên TK 338.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sang tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên TK 154.

Căn cứ vào nguyên tắc hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp được khái quát theo sơ đồ phụ lục số 2: Sơ đồ tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

### 2.2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

#### \* Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở phân xưởng, tổ đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất, khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trường hợp mức sản xuất thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế. Chi phí sản xuất chung tổ chức tập hợp chi phí theo địa điểm phát sinh chi phí. Chi phí sản xuất chung được tập hợp chung sau đó mới tiến hành phân bổ cho từng đối tượng, sản phẩm, lao vụ nhất định theo nhưng tiêu thức phân bổ thích hợp.

#### \* Đối tượng chịu chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế

toán tính toán, phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

**\* Chứng từ sử dụng**

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho
- Bảng chấm công lương quản lý phân xưởng
- Bảng thanh toán lương công nhân quản lý phân xưởng
- Các chứng từ gốc liên quan như PC, giấy báo của ngân hàng.
- Bảng kê vật tư, công cụ dụng cụ

**\* Tài khoản sử dụng**

TK 627 “Chi phí sản xuất chung ” : Dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất.

Nội dung phản ánh trên TK 627 như sau, bên nợ của TK 627 dùng để tập hợp tất cả các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ của công ty. Bên có của TK 627 phản ánh các khoản giảm chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất đối tượng chịu chi phí. Chi phí sản xuất chung không phân bổ tính vào giá vốn trong kỳ của công ty.

Một số tài khoản cấp 2 của TK 627:

Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, phân xưởng, bộ phận sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định hiện

hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ.

Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

#### **\* Nguyên tắc hạch toán**

Căn cứ vào chứng từ tiền lương, tiền công thuộc bộ phận sản xuất, kế toán ghi nhận tăng chi phí sản xuất chung trên TK 627 và ghi tăng khoản phải trả công nhân viên trên TK 334, phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trên TK 338.

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận sản xuất, kế toán ghi nhận tăng chi phí sản xuất chung, đồng thời ghi tăng khấu hao tài sản cố định trên TK 214.

Ngoài ra, căn cứ vào các chứng từ kế toán khác, kế toán hạch toán tăng các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh tại bộ phận sản xuất trên TK 627 và ghi tăng các khoản phải trả hoặc ghi giảm tiền trên các TK 111,112.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất chung sang tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí tính giá thành sản phẩm. Kế toán ghi tăng trên TK 154 đối với chi phí sản xuất chung được phân bổ và tính vào chi phí chế biến trong kỳ.

Dựa trên nguyên tắc hạch toán kế toán chi phí sản xuất chung được khái quát qua sơ đồ phụ lục số 3.

### 2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Tài khoản này dùng để phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp

#### \* Tài khoản sử dụng:

Kế toán kết chuyển chi phí giá thành và tính giá thành sử dụng TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm.

Nội dung phản ánh trên tài khoản 154 như sau: Bên nợ dùng để kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ từ các TK 621, 622, 627. Bên có dùng để phản ánh trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa được. Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.

#### \* Nguyên tắc hạch toán

Cuối kỳ kế toán, sau khi tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621, 622, 627, kế toán tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí



này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. Thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ.

Trong trường hợp trị giá nguyên vật liệu thuê ngoài nhập lại kho, kế toán ghi tăng trên TK 152 và ghi giảm trên TK154.

Nếu sản phẩm bị hỏng không sửa chữa được thì người gây thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, khi đó kế toán ghi nhận tăng trên TK 138, 334 đồng thời ghi giảm trên TK 154.

Trong trường hợp đã xuất kho nguyên vật liệu đưa vào cho sản xuất, nếu nhận được khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán, kế toán tiến hành ghi tăng trên TK 111, 112, 331 đồng thời ghi giảm trên TK 154.

Trường hợp sản phẩm sản xuất xong không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, kế toán ghi tăng trên TK 632 đồng thời ghi giảm trên TK 154.

#### *2.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang*

Toàn bộ chi phí sản xuất đã được tập hợp trong kỳ theo từng đối tượng đã xác định có liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm đang chế tạo. Để có thông tin phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm hoàn thành cũng như phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và kiểm soát chi phí, kế toán cần phải xác định số chi phí sản xuất đã bỏ ra có liên quan đến số lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chính là công việc đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến còn nằm trong quá trình sản xuất. Tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất của đơn vị mà ta có thể áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

##### *2.2.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

###### **\* Nội dung của phương pháp**

Phương pháp này áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành được nhanh chóng. Tuy nhiên kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có mức độ chính xác thấp do không tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở dang nên giá thành của thành phẩm cũng kém chính xác.

**\* Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang**

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các chi phí khác như: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{chính} \\
 \text{phần} \\
 \text{bổ cho} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 =
 \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{chính} \\
 \text{của SP} \\
 \text{DDĐK}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh} \\
 \text{trong} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{thành} \\
 \text{phẩm}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}$$

*2.2.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương*

Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến hoàn thành của chúng để quy đổi khối lượng sản phẩm hoàn

thành tương đương sau đó lần lượt tính từng khoản chi phí cho sản phẩm dở dang cuối kỳ sau.

Phương pháp này phù hợp với doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm làm dở lớn, chênh lệch sản phẩm làm dở đầu kỳ, cuối kỳ nhiều, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỉ trọng không lớn, có thể dễ dàng quy đổi sản phẩm làm dở cuối kỳ sang sản phẩm hoàn thành tương đương.

**\* Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang**

Đối với chi phí sản xuất bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp sản xuất tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$\begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{chính} \\
 \text{phân} \\
 \text{bổ cho} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{chính} \\
 \text{DDĐK} \\
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{thành} \\
 \text{phẩm}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{NVL} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh} \\
 \text{trong} \\
 \text{kỳ} \\
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}$$

Đối với các chi phí phân bổ dần vào quá trình sản xuất theo mức độ chế biến như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$\begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{khác} \\
 \text{phân} \\
 \text{bổ cho} \\
 \text{SP} \\
 \text{DDCK}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{khác} \\
 \text{của} \\
 \text{DDĐK}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{CP} \\
 \text{khác} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh} \\
 \text{trong} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
}{
 \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{thành} \\
 \text{phẩm}
 \end{array}
 + \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{HTTĐ}
 \end{array}
 }
 \times \begin{array}{r}
 \text{Số} \\
 \text{lượng} \\
 \text{SP} \\
 \text{HTTĐ}
 \end{array}$$

Trong đó:

**Số lượng SP HTTĐ = Số lượng SP làm dở x Mức độ hoàn thành (%)**

2.2.4.3. *Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức*

**\* Nội dung phương pháp**

Phương pháp này căn cứ vào khối lượng sản phẩm làm dở và CPSX định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng, giai đoạn để tính ra giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ.

Sử dụng phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất thực hiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức.

**\* Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang**

Đối với việc đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp này, ta thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản phẩm dở} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}
 = \begin{array}{r}
 \text{Chi phí sản xuất định} \\
 \text{mức cho một đơn vị sản} \\
 \text{phẩm}
 \end{array}
 \times \begin{array}{r}
 \text{Sản lượng sản} \\
 \text{phẩm dở dang}
 \end{array}$$

Việc sử dụng phương pháp này, kết quả tính toán thường nhanh chóng, nhưng mức độ chính xác không cao vì chi phí thực tế thường không đúng như chi phí định mức.

Như vậy, mỗi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang đều có những ưu điểm và hạn chế khác nhau, phù hợp với từng loại hình hoạt động của doanh nghiệp. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp là cơ sở để xác định đúng giá trị của sản phẩm dở dang, là tiền đề đảm bảo đúng đắn chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

#### *2.2.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm đã hoàn thành theo các khoản mục giá thành.

Các phương pháp tính giá thành sản phẩm như sau:

##### *2.2.5.1. Phương pháp tính giá thành đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn*

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, khép kín từ khi đưa NVL đến khi sản phẩm hoàn thành. Sản xuất mang tính hàng loạt, chu kỳ sản xuất ngắn, khối lượng sản phẩm sản xuất lớn, chủng loại mặt hàng ít, không có hoặc có rất ít sản phẩm dở dang. Theo phương pháp này, toàn bộ các chi phí phát sinh cho đối tượng nào thì kế toán tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó.

Đến cuối kỳ, kế toán tính giá thành đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{CP sản xuất DDĐK} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CP sản xuất DDCK}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

#### 2.2.5.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một loại nguyên liệu và một lượng lao động nhưng lại thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Để tính được giá thành của từng loại sản phẩm, ta phải căn cứ vào hệ số tính giá thành quy định cho từng loại sản phẩm, từ đó quy về một sản phẩm gốc để tính giá thành. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

#### 2.2.5.3. Phương pháp tỉ lệ

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, cùng sử dụng một lượng nguyên vật liệu đầu vào, cùng một lượng lao động nhưng kết quả sản xuất lại tạo ra các sản phẩm cùng loại có quy cách, phẩm chất, kích cỡ khác nhau mà chi phí sản xuất không tách riêng ra được.

Theo phương pháp này, giá thành thực tế đơn vị của sản phẩm từng loại được xác định căn cứ vào giá thành kế hoạch của đơn vị sản phẩm từng loại và tỉ lệ giá thành.

$$\text{Tỉ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Giá trị SPDD ĐK} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD CK}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ}}$$

$$\text{Giá thành thực tế từng loại đơn vị sản phẩm} = \text{Tiêu chuẩn phân bổ từng quy cách} \times \text{Tỷ lệ tính giá thành}$$

#### 2.2.5.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc các giai đoạn công nghệ.

#### 2.2.5.5. Phương pháp liên hợp

Thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất đòi hỏi việc tính giá sản phẩm phải áp dụng hai hay nhiều phương pháp trên để tính giá.

### 2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán quản trị

Mục đích của kế toán quản trị chi phí là cung cấp thông tin thích hợp về chi phí, kịp thời cho việc ra quyết định của các nhà quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, đối với kế toán quản trị chi phí không chỉ đơn thuần nhận thức chi phí như kế toán tài chính, mà chi phí còn được nhận thức theo cả khía cạnh nhận diện thông tin để phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh.

Chi phí có thể là phí tổn thực tế đã chi ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, và cũng có thể là chi phí ước tính khi thực hiện dự án hay giá trị lợi ích mất đi khi lựa chọn phương án, hoạt động này mà bỏ qua cơ hội kinh doanh khác. Khi đó, trong kế toán quản trị chi phí lại cần chú ý đến việc nhận diện chi phí phục vụ cho việc so sánh, lựa chọn phương án tối ưu trong từng tình huống ra quyết định kinh doanh cụ thể, mà ít chú ý hơn vào chứng minh chi phí phát sinh bằng các chứng từ kế toán.

### *2.3.1 Định mức chi phí và dự toán chi phí*

#### *2.3.1.1 Định mức chi phí*

Định mức chi phí sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp sản xuất là cơ sở để lập dự toán chi phí sản xuất cho từng đơn vị dự toán. Việc lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh phải căn cứ vào định mức chi phí. Dự toán và định mức có sự khác nhau về phạm vi. Định mức tính cho từng đơn vị còn dự toán được lập cho toàn bộ sản lượng sản phẩm cần thiết dự kiến sản xuất trong kỳ. Nếu lập định mức không hợp lý, không sát với thực tế thì lập dự toán trên cơ sở đó, tính khả thi không cao, giảm tác dụng kiểm soát thực tế. Chính vì vậy, khi xây dựng định mức phải tuân thủ những nguyên tắc và những phương pháp nhất định.

Khi xây dựng định mức chi phí sản xuất phải tuân theo nguyên tắc chung là tìm hiểu, xem xét khách quan toàn bộ tình hình thực tế thực hiện chi phí sản xuất



kinh doanh đối với mỗi đơn vị sản phẩm, đánh giá chất lượng sản phẩm và các vấn đề liên quan đến năng suất và hiệu quả lao động của doanh nghiệp.

Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Định mức CP NVLTT cho 1 đơn vị SP} = \text{Định mức giá NVL} \times \text{Định mức NVL tiêu hao}$$

Định mức chi phí nhân công trực tiếp được xác định như sau:

$$\text{Định mức CP NCTT} = \text{Giá NCTT theo định mức} \times \text{Định mức thời gian lao động trực tiếp cho một sản phẩm}$$

Định mức chi phí sản xuất chung được xây dựng một cách chi tiết cho từng khoản mục phát sinh chi phí, được xác định theo mức giá và thời gian cho phép đối với chi phí nhân công phục vụ phân xưởng sản xuất định mức nguyên vật liệu, khấu hao máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ ở phân xưởng sản xuất.

Tổng hợp các định mức chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm như sau:

$$\text{Định mức CPSX 1 SP} = \text{Định mức CP NVLTT} + \text{Định mức CP NCTT} + \text{Định mức CP SXC}$$

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà quản trị là đảm nhiệm các quyết định cho tương lai. Để làm được điều này, một công việc hữu ích là tổng hợp những ý kiến, đánh giá trong phân tích về triển vọng của doanh nghiệp. Do đó, để doanh nghiệp có thể dự toán sản xuất kinh doanh hợp lý, sát với điều kiện cụ thể thì cần phải xây dựng định mức chi phí riêng cho doanh nghiệp.

### 2.3.1.2. Lập dự toán chi phí

Trên cơ sở định mức chi phí được xây dựng, doanh nghiệp tiến hành lập dự toán chi phí sản xuất. Dự toán là một kế hoạch chi tiết mô tả việc sử dụng các nguồn lực của một doanh nghiệp, tổ chức trong một kỳ nhất định. Dự toán chi phí sản xuất là việc xác định các khoản mục chi phí dự kiến phát sinh trong kỳ, nguồn cung cấp, nguồn thanh toán nhằm sản xuất sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ dự kiến và mức dự trữ hàng tồn kho.

Mục đích của dự toán là cụ thể hóa mục tiêu của nhà quản trị, thiết lập các kế hoạch ngắn hạn, dự báo thu nhập từ một kế hoạch định trước, thiết lập kế hoạch đầu tư, triển khai một dự án sản xuất. Dự toán sản xuất phải đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ, đồng thời phải đảm bảo mức tồn kho sản phẩm tối thiểu cần thiết, đảm bảo cho quá trình tiêu thụ liên tục. Mức tồn kho sản phẩm cuối kỳ tùy thuộc và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Chu kỳ sản phẩm càng dài thì mức tồn kho sản phẩm càng lớn và ngược lại.

**\* Lập dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Là việc xác định chi phí nguyên vật liệu dự kiến phát sinh trong kỳ, khối lượng nguyên vật liệu cần mua để đáp ứng nhu cầu sản xuất, nguồn vốn thanh toán và thời hạn thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, số lượng nguyên vật liệu còn tồn trong kho, chính sách thanh toán doanh nghiệp tiến hành lập bảng dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và thời gian thanh toán tiền mua nguyên vật liệu.

Dự toán nguyên vật liệu trực tiếp được lập sau khi đã tính toán các yêu cầu của sản xuất. Dự toán nguyên vật liệu trực tiếp mô tả chi tiết những nguyên vật liệu được mua để hoàn thành dự toán sản xuất và cung cấp đủ hàng hóa dự trữ:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật} \\ \text{liệu cần cho sản} \\ \text{xuất dự kiến} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{sản xuất dự kiến} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức lượng} \\ \text{nguyên vật liệu} \\ \text{trực tiếp} \end{array}$$

Xác định dự toán lượng nguyên vật liệu trong kỳ

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lượng NVL} & & \text{Lượng NVL} & & \text{Lượng NVL} & & \text{Lượng NVL} \\ \text{cần mua dự} & = & \text{cần mua cho} & + & \text{tồn kho cuối} & - & \text{tồn kho cuối} \\ \text{kiến} & & \text{sản xuất} & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Để tính tổng chi phí nguyên vật liệu cần mua trong kỳ ta tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng CP NVL mua} & = & \text{Lượng NVL cần} & \times & \text{Đơn giá} \\ \text{trong kỳ} & & \text{mua dự kiến} & & \text{mua} \end{array}$$

#### \* Lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán nhân công trực tiếp được lập dựa trên cơ sở dự toán sản xuất và định mức chi phí nhân công trực tiếp nhằm xác định thời gian lao động và chi phí nhân công cần thiết đảm bảo cho quá trình sản xuất.

Định mức thời gian lao động hao phí phản ánh mức độ sử dụng nhân công trực tiếp, được quyết định bởi mối quan hệ về mặt kỹ thuật giữa lao động và sản phẩm sản xuất ra. Định mức này có thể được xác định bằng cách chia công việc thành từng thao tác kỹ thuật cụ thể rồi kết hợp với tiêu chuẩn thời gian của từng thao tác để xây dựng định mức thời gian cho từng công việc. Để lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp, doanh nghiệp cần dựa vào số lượng nhân công, trình độ tay nghề, quỹ lương, cách phân phối lương để xây dựng.

Tiền lương, tiền công của một giờ lao động trực tiếp được xây dựng căn cứ vào thang lương, bậc lương hoặc hợp đồng lao động đã ký kết, trong đó đã gồm các khoản phụ cấp.

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí nhân} = \text{Số lượng sản} \times \text{Định mức} \times \text{Đơn giá}$$

<b>công trực tiếp</b>	<b>phẩm cần sản</b>	<b>thời gian lao</b>	<b>tiền công</b>
<b>dự toán</b>	<b>xuất trong kỳ</b>	<b>động tiêu hao</b>	<b>trên giờ</b>
		<b>cho 1 đơn vị</b>	<b>lao động</b>

### \* **Lập dự toán chi phí sản xuất chung**

Lập dự toán chi phí sản xuất chung là việc xác định các chi phí sản xuất khác ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp dự kiến phát sinh trong kỳ và dự kiến tiền thanh toán cho chi phí sản xuất chung.

Dự toán chi phí sản xuất chung bao gồm dự toán chi phí sản xuất chung biến đổi và dự toán chi phí sản xuất chung cố định, mục đích của dự toán chi phí sản xuất chung là chỉ ra mức độ dự kiến của tất cả các chi phí sản xuất gián tiếp.

Chi phí sản xuất chung gồm nhiều khoản chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Khi lập dự toán cần phải tính toán riêng chi phí biến đổi và chi phí cố định sau đó tổng hợp lại.

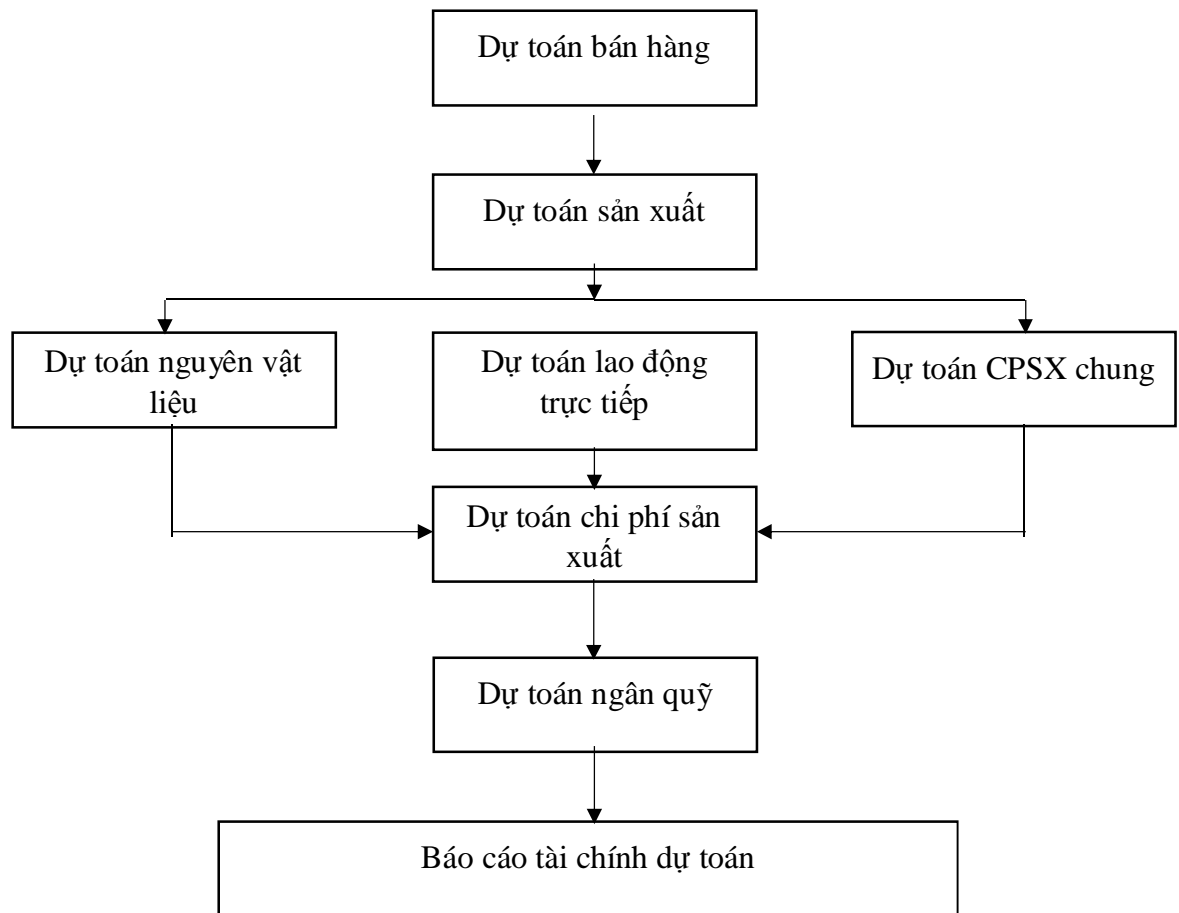
Công thức tính dự toán chi phí sản xuất như sau:

$$\text{Dự toán chi phí sản xuất chung} = \text{Dự toán chi phí sản xuất chung cố định} + \text{Dự toán chi phí sản xuất chung biến đổi}$$

Dự toán chi phí sản xuất chung biến đổi được lập với tỷ lệ tiêu thức phù hợp được lựa chọn theo mối quan hệ biến động của chi phí, có thể theo giờ công lao động trực tiếp:

$$\text{Dự toán chi phí sản xuất chung khả biến} = \text{Dự kiến chi phí sản xuất chung khả biến trong một giờ công} \times \text{Số giờ công lao động trực tiếp}$$

Chi phí sản xuất chung cố định được tính đều theo thời gian, căn cứ vào tỷ lệ của chi phí sản xuất chung cố định trong tổng số chi phí sản xuất chung qua sự tổng kết kinh nghiệm thực tế. Tính hệ thống và sự liên kết của dự toán sản xuất với hệ thống các dự toán ở doanh nghiệp thể hiện qua sơ đồ sau:



### 2.3.2 Phân tích chênh lệch chi phí

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn gắn liền với mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận. Hiểu và vận dụng tốt mối quan hệ này để ra quyết định sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Sau khi phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định thì kế toán quản trị sử dụng lãi gộp để phân tích chi phí, khối lượng, lợi nhuận. Nghiên cứu mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận là một biện pháp hữu ích giúp nhà quản trị doanh nghiệp lựa chọn ra quyết định như: xác định sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ, giá bán sản phẩm. Để hiểu được mối quan hệ này, trước tiên ta phải tìm hiểu một số nội dung cơ bản như sau: Lãi gộp là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi. Tổng lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng lãi gộp và tổng chi phí cố định, như vậy để tối đa hóa lợi nhuận thì phải tối đa hóa lãi gộp.

Mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận được thể hiện chủ yếu trong việc phân tích điểm hòa vốn. Qua việc phân tích điểm hòa vốn giúp doanh nghiệp nhận thức được rằng: sau điểm hòa vốn, cứ mỗi sản phẩm tiêu thụ được sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp thêm một giá trị đúng bằng phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi của sản phẩm đó.

Kế toán chi phí tiến hành phân tích điểm hòa vốn sẽ giúp nhà quản trị xem xét quá trình kinh doanh một cách chủ động và tích cực. Cho phép nhà quản trị dự đoán được ở mức sản xuất và tiêu thụ như thế nào sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

### *2.3.3 Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm*

Báo cáo kế toán quản trị là loại báo cáo kế toán phản ánh chi tiết, cụ thể tình hình chi phí của doanh nghiệp theo yêu cầu quản lý của các cấp quản trị khác nhau trong doanh nghiệp. Báo cáo kế toán quản trị chi phí là sản phẩm cuối cùng của quy trình thực hiện công tác kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp sản xuất. Nhằm mục đích cung cấp thông tin đã, đang và sẽ diễn ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo yêu cầu quản lý cụ thể của nhà quản trị trong doanh nghiệp gắn liền với từng bộ phận theo từng chức năng nhất định. Nội dung và kết cấu của báo cáo kế toán quản

trị quản trị chi phí phải thể hiện được mục đích và mong muốn của nhà quản trị trong việc theo dõi, phân tích, đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *2.3.3.1 Yêu cầu của báo cáo kế toán quản trị chi phí*

Báo cáo kế toán quản trị chi phí phải đáp ứng được những yêu cầu như: Tính thích hợp, tính kịp thời, tính hiệu quả.

Thứ nhất, tính kịp thời của các báo cáo kế toán quản trị chi phí thể hiện ở sự phù hợp và sự đáng tin cậy.

Sự phù hợp thể hiện ở đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu thông tin quản lý và mục tiêu của nhà quản trị doanh nghiệp. Thông tin trên báo cáo được phân chia thành các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống ra quyết định. Sự phù hợp của báo cáo kế toán quản trị chi phí còn được thể hiện ở quy mô doanh nghiệp: Với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quy trình công nghệ giản đơn thì báo cáo kế toán quản trị chi phí cũng giản đơn hơn so với những doanh nghiệp có quy mô lớn, quy trình công nghệ phức tạp.

Tính đáng tin cậy thể hiện chất lượng của báo cáo nghĩa là số liệu trên báo cáo kế toán quản trị chi phí phải dựa trên cơ sở khách quan, đảm bảo có căn cứ để kiểm tra, kiểm soát. Mức độ chính xác của thông tin trên báo cáo kế toán quản trị chi phí sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả các quyết định của nhà quản trị.

Tính kịp thời của các báo cáo kế toán quản trị chi phí thể hiện ở thời điểm lập và tần suất lập trong một thời kỳ. Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần thông tin thường xuyên để ra quyết định quản trị có hiệu quả. Thông tin từ các báo cáo kế toán quản trị chi phí sẽ không có tác dụng nếu không kịp thời, do vậy thời điểm lập báo cáo kế toán quản trị chi phí rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị.

Tính hiệu quả của báo cáo kế toán quản trị chi phí thể hiện trong việc đáp ứng thông tin cần thiết cho nhà quản trị với chi phí bỏ ra cho công tác lập báo cáo kế toán chi phí là thấp nhất. Như vậy, báo cáo kế toán quản trị chi phí phải được lập một cách khoa học, hợp lý, không có sự trùng lặp trong việc cung cấp thông tin.

#### *2.3.3.2 Hệ thống báo cáo kế toán quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí*

Đây là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin về tình hình thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh để nhà quản trị kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận doanh nghiệp để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp. Chỉ tiêu trong báo cáo phản ánh các thông tin chênh lệch giữa kết quả thực hiện với các thông tin định hướng. Do vậy, trên báo cáo cần thể hiện rõ tính so sánh được giữa thông tin kết quả và thông tin định hướng giữa kỳ này và kỳ trước, đồng thời xác định được nguyên nhân cụ thể gây nên sự chênh lệch đó. Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí gồm:

Báo cáo sản xuất

Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố

Báo cáo giá thành sản phẩm

Báo cáo phân tích tình hình thực hiện dự toán cho từng đối tượng quản trị.

#### *2.3.4 Cung cấp thông tin kế toán quản trị để ra quyết định*

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn gắn liền với mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận. Hiểu và vận dụng tốt mối quan hệ này để ra quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tồn tại và phát triển của doanh nghiệp

Sau khi phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định thì kế toán quản trị sử dụng khái niệm “Lãi gộp” để phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận.



Nghiên cứu mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận là một biện pháp hữu ích giúp nhà quản trị doanh nghiệp lựa chọn ra quyết định như: Xác định sản lượng sản xuất, sản lượng sản phẩm tiêu thụ, lựa chọn dây chuyền sản xuất, giá bán sản phẩm, chiến lược khuyến mại. Việc nghiên cứu này thực chất là phân tích mối quan hệ để tìm ra liên kết thích hợp nhất giữa chi phí biến đổi, chi phí cố định, sản lượng, giá bán, doanh số, kế cấu hàng bán và lợi nhuận để tạo nên các khái niệm cơ bản trong mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận.

Một trong những thông tin quan trọng của kế toán quản trị là các thông tin về chi phí. Phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định giúp các doanh nghiệp nhận biết được lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên sau điểm hòa vốn là bao nhiêu khi tiêu thụ thêm một đơn vị sản phẩm. Vì vậy, kế toán chi phí đưa ra khái niệm lãi gộp và tỷ lệ lãi gộp. Lãi gộp: là số tiền còn lại của doanh thu bán hàng sau khi đã trừ đi các chi phí biến đổi. Chính vì vậy, đây là khoản để bù đắp các chi phí cố định trong DN và tạo ra lợi nhuận chokỳ.

### **Lãi gộp = Doanh thu - Chi phí biến đổi**

Tỷ lệ lãi gộp: là tỷ lệ của lãi gộp với doanh số bán ra, tỷ lệ này cho biết lãi gộp sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi bán thêm được một đồng doanh số.

### **Tỷ lệ lãi gộp = Tổng lãi gộp / Tổng doanh thu**

Từ đó ta có phương trình

### **Tổng lợi nhuận = Tổng lãi gộp - Tổng chi phí cố định**

Từ những khái niệm cơ bản trên, doanh nghiệp có thể phân tích, ứng dụng một loạt các mối quan hệ giữa chúng nhằm làm chủ tình hình SXKD của mình, đồng thời đưa ra những quyết định mang tính chiến lược cho doanh nghiệp.

Mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận được thể hiện chủ

yếu trong việc phân tích điểm hòa vốn. Qua việc phân tích điểm hòa vốn giúp các doanh nghiệp nhận thức được rằng: Sau điểm hòa vốn cứ mỗi sản phẩm được tiêu thụ sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp thêm một giá trị đúng bằng phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi của sản phẩm đó.

Kết quả quản trị chi phí tiến hành phân tích điểm hòa vốn sẽ giúp nhà quản trị xem xét quá trình kinh doanh một cách chủ động và tích cực, trong mối liên hệ giữa nhiều yếu tố tác động vào lợi nhuận, cho phép xác định rõ ràng vào lúc nào trong kỳ kinh doanh, hay ở mức sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu thì sẽ đạt điểm hòa vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Ở chương 2, luận văn đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Chỉ ra mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như vai trò của chi phí trong giá thành sản phẩm.

Những vấn đề lý luận đã được trình bày trong chương 2, là cơ sở để xem xét, đánh giá và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu sẽ được đề cập ở chương 3.

## CHƯƠNG 3

### THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEA MỘC CHÂU

#### **3.1. Tổng quan về Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu**

*3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu*

*3.1.1.1. Thông tin chung về doanh nghiệp*

Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu, tiền thân là Công ty Cổ phần chè Cờ Đỏ Mộc Châu được thành lập theo QĐ số 2717 ngày 06/11/2006 của UBND tỉnh Sơn La.

Tên giao dịch quốc tế: VINATEA MỘC CHÂU.

Vốn điều lệ: 5.500.000.000 đồng (*Năm tỉ năm trăm triệu đồng*).

Tổng số cán bộ, CNVC: 196 người trong đó có 36 nhân viên văn phòng số còn lại là công nhân tại Nhà máy chế biến và các đơn vị sản xuất.

Người đại diện pháp luật: Ngô Thanh Kỳ - Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty.

Mã số thuế: 01001039154-17

Trụ sở chính: Tiểu khu chè đen 1, thị trấn Nông Trường Mộc Châu huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Tell/Fax: 0223866059

Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu được thành lập dưới hình thức là công ty cổ phần và là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ hoạt động theo luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác của nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam. Với ngành nghề kinh doanh là trồng chế biến kinh doanh các sản phẩm chè.

### *3.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp.*

Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu được thành lập ngày 06/2/2009 theo QĐ 3125/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Chè Cờ Đỏ Mộc Châu thành công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.

Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu với tổng số đất tự nhiên 4.700 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 1.660 ha, đất xây dựng cơ bản 460 ha, đất núi và đất khác 1.600 ha.

Ngày 08/04/1958 Nông trường quốc doanh Mộc Châu được thành lập, tiền thân là trung đoàn 280 thuộc sư đoàn 335. Từ năm 1958 khu trung tâm nông trường ngày nay là một đơn vị sản xuất dưới sự chỉ đạo của Nông trường Quốc doanh Mộc châu lấy tên (Đơn vị Cờ đỏ) năm 1979 để mở rộng sản xuất đưa kinh doanh phát triển, tạo nguồn lực lao động, quản lý lãnh đạo tập thể thực hiện nguyện vọng của nhân dân xã Chờ lòng và dự án phát triển kinh tế của Nông trường Quốc doanh Mộc Châu. Năm 1979 Thủ tướng chính phủ quyết định xã Chờ lòng vào nông trường đến năm 1983 Nông trường Quốc doanh Mộc Châu quyết định thành lập nông trường Cờ Đỏ (cũ), nông trường Cờ đỏ hoạt động trong 4 năm đến tháng 01 năm 1987, căn cứ quyết định số 25/TC-CB ngày 22/01/1987 của Bộ nông nghiệp. Ra quyết định sát nhập nông trường Bản Hoa và Nông trường Cờ đỏ lấy tên Nông trường Quốc doanh Mộc Châu III.

Nhiệm vụ chính của nông trường Cờ đỏ (cũ) và Nông trường Quốc doanh Mộc Châu III trong hoạt động kinh doanh:

Cung cấp chè búp tươi cho Nông trường Quốc doanh Mộc Châu chế biến. Cung cấp nguyên liệu cho chăn nuôi bò sữa ( Ngô, yến mạch ). Chăn

nuôi bò đàn sinh sản. Trồng mía và chế biến đường. Trồng cây anh túc lấy nhựa.

Từ năm 1987 đến năm 1989. Dưới sự lãnh đạo, quản lý Công ty trâu bò và sữa đơn vị hạch toán báo sổ. Từ năm 1989 hoạt động sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập. Từ năm 1989 đến năm 1996 trực thuộc công ty gia súc và thức ăn chăn nuôi khu vực I. Từ năm 1996 đến năm 1999. Trực thuộc tổng công ty chăn nuôi Việt Nam. Đến ngày 27 tháng 01 năm 2000 thực hiện quyết định số 13/QĐTTg về việc bàn giao Nông trường cờ đỏ mộc châu UBND tỉnh Sơn la quản lý.

Thực hiện công văn chỉ đạo của UBND tỉnh Sơn La về việc giao Nông trường Cờ Đỏ Mộc Châu về Sở NN và PTNT Tỉnh quản lý và chỉ đạo.

Nông trường Cờ đỏ Mộc Châu được thành lập ngày 07 tháng 05 năm 1993 theo quyết định số 307 NN-TCTB của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp.

Đến ngày 06/11/2006 Nông trường cờ đỏ Mộc Châu lấy tên là Công ty cổ phần Chè Cờ đỏ Mộc Châu theo quyết định số 2717/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La V/v phê duyệt phương án và chuyển Nông trường Cờ đỏ Mộc Châu thành Công ty cổ phần Chè Cờ Đỏ Mộc Châu.

Ngày 06/2/2009, theo quyết định số 3125/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Công ty cổ phần Chè Cờ đỏ Mộc Châu đổi tên thành Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.

### *3.1.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của công ty*

Với chức năng xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển, đầu tư, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển giống chè, trồng trọt, chế biến, mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm chè và các sản phẩm công ty sản xuất ra. Công ty đã thực hiện xây dựng chiến lược kinh doanh nhằm tạo ra sản phẩm tốt có uy tín mẫu mã và kiểu dáng bao bì phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu có nhiệm vụ kinh doanh chè bao gồm thực hiện chiến lược, kế hoạch nghiên cứu cải tạo giống chè, sản xuất,

chế biến và tiêu thụ các sản phẩm chè. Quản lý và sử dụng tối đa hiệu quả vốn, bảo toàn và phát triển vốn không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm nâng cao đời sống cho tập thể người làm chè.

Công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh, cùng với chính quyền địa phương chăm lo phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc ít người, dân cư kinh tế mới, góp phần xoá đói giảm nghèo, phủ xanh đất trống đồi trọc và cải tạo môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Mộc Châu.

Những thuận lợi về yếu tố về địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng đã giúp cho cây chè phát triển tốt, búp chè tích lũy được hương thơm đặc trưng, hàm lượng các chất hòa tan trong búp chè cao hơn so với các loại chè trồng ở nơi khác. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành trồng chè trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Sơn La có khá nhiều công ty, cơ sở sản xuất chè nhưng nổi bật có các Công ty như: Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu, Công ty chè Mộc Sương, Công ty chè Chiềng Ve, Công ty chè Nhật Bản... Mỗi công ty đều có những đặc điểm sản xuất riêng, phù hợp với từng thị trường tiêu thụ.

Cụ thể như Công ty chè Mộc Sương, Công ty chè Chiềng Ve có thị trường tiêu thụ chủ yếu là trong nước nên có các sản phẩm chè tương đối giống với các sản phẩm chè tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu. Công ty chè Nhật Bản chỉ tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Nhật Bản nên có các sản phẩm chè mang hương vị tự nhiên, qua nhiều công đoạn phức tạp để sản xuất phù hợp với thị hiếu của khách hàng Nhật Bản.

### *3.1.2. Tổng quan về tổ chức hoạt động quản lý*

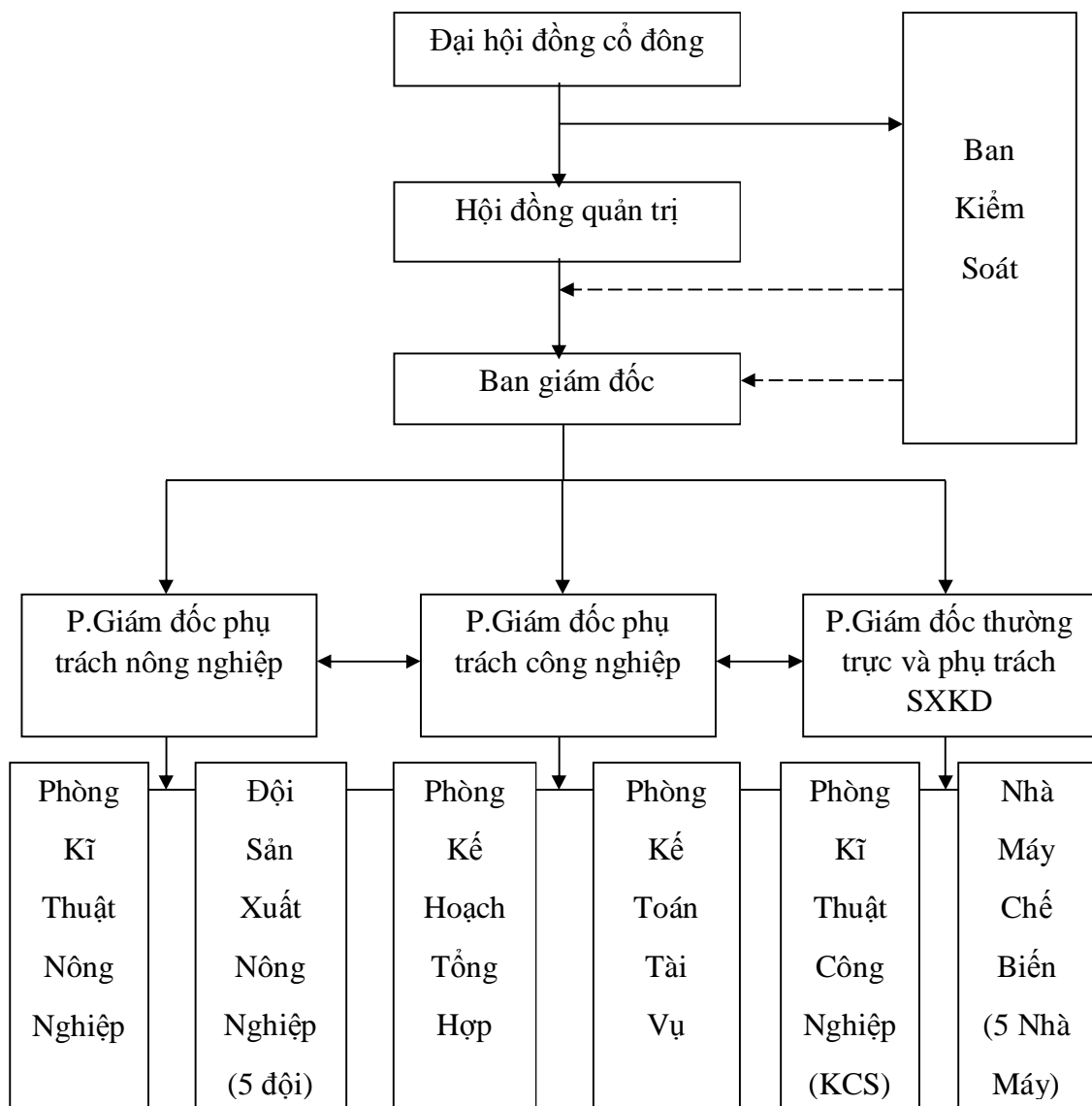
#### *3.1.2.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp*

Nhằm mục tiêu hoạt động đạt hiệu quả cao, Công Ty cổ phần Vinatea Mộc Châu hiện nay đang quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng, đứng đầu là các cấp quản lí: Ban giám đốc, hội đồng quản trị và các phòng ban trực

thuộc công ty chịu toàn bộ trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước theo luật định.

Giúp việc cho giám đốc là 3 phó giám đốc. Một phó giám đốc phụ trách nông nghiệp, một phó giám đốc phụ trách công nghiệp chế biến, một phó giám đốc phụ trách kinh doanh. Các phó giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực công tác được giao.

**Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu**





### 3.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận

**Hội đồng quản trị:** HĐQT Công ty gồm 5 người trong đó bao gồm: 01 Chủ tịch HĐQT và 04 thành viên. HĐQT thực hiện chức năng nhiệm vụ quy định theo luật doanh nghiệp và điều lệ công ty với chức năng chính là quản lý vốn và tài sản của công ty, xác định chiến lược phát triển công ty, xác định mục tiêu sản xuất kinh doanh hàng năm của công ty.

**Ban Giám đốc:** Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty phải thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định tại luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty. Là người đại diện trước pháp luật của công ty và chịu trách nhiệm điều hành quá trình hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của công ty.

**Ban Kiểm soát:** Gồm có ba thành viên do Đại hội cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra tính trung thực và hợp pháp trong quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong ghi chép sổ sách kế toán và báo cáo kế toán, thẩm tra tính trung thực và chính xác bảng cân đối kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Phó giám đốc công ty được giám đốc bổ nhiệm là người có nhiệm vụ giúp giám đốc trong lĩnh vực quản lý theo sự ủy quyền của giám đốc công ty

**Phó Giám đốc phụ trách SXKD:** điều hành và nghiên cứu thị trường chè nội tiêu, nắm bắt giá cả và biến động trên thị trường, làm thủ trưởng khối cơ quan- Bí thư Đảng ủy công ty, vạch ra chiến lược và đường lối, thực hiện chủ trương của đảng pháp luật của nhà nước và độc quyền khâu tổ chức và điều chuyển bổ nhiệm cán bộ.

**Phó Giám đốc phụ trách khối công nghiệp chế biến:** Điều hành khối công nghiệp chế biến, chế biến hết cơ sở chè búp tươi mà các đơn vị Nông nghiệp cung cấp, giúp cho phó giám đốc còn có các quản đốc và phó quản đốc tại các nhà máy chế biến.

**Phó Giám đốc phụ trách khối nông nghiệp:** điều tiết số lượng chè búp tươi phục vụ các nhà máy chế biến, điều hành 5 đơn vị nông nghiệp, cung cấp đầy đủ nguyên liệu cho các nhà máy, kiểm tra giám sát chế độ bón phân cho vườn chè, chế độ và thời gian cách ly sử dụng thuốc trừ sâu hại chè.

**Các đơn vị sản xuất nông nghiệp:** có trách nhiệm chăm sóc 518 ha chè và thu hái, vận chuyển chè búp tươi đưa vào các nhà máy chế biến. Chịu trách nhiệm về chất lượng chè tươi khi đưa vào chế biến.

**Nhà máy chế biến:** có 5 nhà máy chế biến, có trách nhiệm sản xuất tất cả cơ sở chè búp tươi các đơn vị nông nghiệp cung cấp, đóng gói, đấu trộn và bốc dỡ chè lên xe để xuất khẩu và nội tiêu.

**Phòng Kỹ thuật:** chức năng giúp Giám đốc về mặt quản lý chất lượng. Phòng có nhiệm vụ kiểm tra giám sát chất lượng nguyên liệu khi các đơn vị nông nghiệp cung cấp về. Kiểm tra giám sát chất lượng của từng công đoạn sản xuất, phát hiện báo cáo Giám đốc để Giám đốc chỉ thị khắc phục, kiểm tra giám sát chất lượng của mỗi lô hàng khi xuất kho. Chịu trách nhiệm về kỹ thuật và quy trình công nghệ, tính toán đề ra định mức, tỷ lệ tiêu hao NVL, nghiên cứu lập kế hoạch, quản lý chất lượng sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm, chế tạo sản phẩm mới.

**Phòng Kế hoạch tổng hợp:** lập và xây dựng các kế hoạch đầu vào và đầu ra, đồng thời phụ trách về nhân sự. Có chức năng đảm bảo dự trữ, cung cấp đầy đủ kịp thời vật tư, máy móc thiết bị cho SXKD, xây dựng kế hoạch dài và ngắn hạn, điều hành sản xuất cho phù hợp với thị trường, thống kê, tổng hợp, quản lý kho cơ khí và kho vật liệu, viết hoá đơn bán sản phẩm và viết phiếu xuất nhập kho vật tư.

**Phòng Kế toán tài vụ:** cung ứng đầy đủ tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, tập hợp số liệu trong quá trình SXKD, lập báo cáo tài chính, báo cáo kế toán... thực hiện chức năng tham mưu cho giám đốc về mặt tài chính kế toán, có nhiệm vụ hạch toán hiệu quả sản xuất trong kỳ, theo dõi chi

tiết và báo cáo công nợ, thống kê, lưu trữ, cung cấp số liệu chính xác, kịp thời, đầy đủ về tình hình tài chính của công ty tại mọi thời điểm cho Giám đốc và các bộ phận có liên quan.

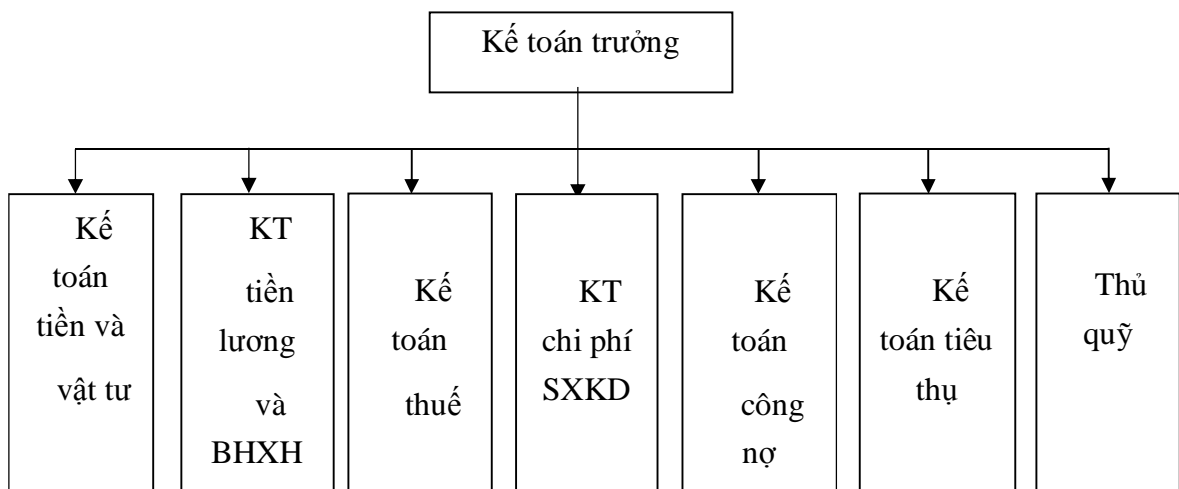
**Phòng Kỹ thuật nông nghiệp:** phòng có chức năng kiểm tra sự sinh trưởng của cây chè và phòng trừ các loại sâu bệnh hại chè, nghiên cứu thử nghiệm bón các loại phân cho chè, quy hoạch lô, thửa phục vụ cho trồng mới và phát triển vùng vành đai nguyên liệu, quản lý hồ sơ giao nhận khoán 50 năm đất chè cho các hộ gia đình theo như nghị định 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1996.

### 3.1.3. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán

#### 3.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, công ty áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung, tức là toàn bộ công ty có một phòng kế toán, ở các đội sản xuất không có bộ phận kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, thu thập, kiểm tra chứng từ và định kỳ chuyển về phòng kế toán công ty. Trong Cơ cấu tổ chức phòng kế toán công ty mỗi người chịu trách nhiệm một phần hành kế toán khác nhau.

**Sơ đồ 3.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty**



*Kế toán trưởng:* Kiểm kế toán tổng hợp, tổ chức và điều hành toàn bộ công tác kế toán của Công ty. Lập báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm giải thích các báo cáo tài chính trước cơ quan quản lý cấp trên. Thông tin kịp thời nhằm tham mưu cho Ban giám đốc tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty trước khi ra các quyết định kinh doanh.

*Kế toán vốn bằng tiền & vật tư:* Theo dõi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi ngân hàng, sổ tiền vay... để ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự thời gian các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính ra số tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền vay... ở mọi thời điểm.

Hàng ngày viết phiếu thu, chi tiền mặt, ủy nhiệm chi trả tiền và giao dịch ngân hàng, lập kế hoạch tiền mặt, tiền vay hàng tháng, quý, năm, tiến hành kiểm kê quỹ định kỳ hoặc bất thường. Theo dõi vật tư, hàng hoá nhập xuất kho.

Hàng tháng, quý, năm tổng hợp và lập các báo cáo kiểm kê vật tư sản phẩm. Cuối niên độ kế toán xem xét các thông tin về giá thị trường để trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có).

*Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh:* theo dõi giá thành và chi phí sản xuất và theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản cố định để tính khấu hao.

Hàng tháng lập các báo cáo quản trị theo yêu cầu của Ban giám đốc về chi phí sản xuất, giá thành sản xuất tại các đơn vị và trung tâm đầu trộn; đồng thời đối chiếu số liệu chi phí sản xuất với các đơn vị làm cơ sở cho việc thanh toán khoán cuối năm.

Chuẩn bị các báo cáo định kỳ về giá thành, chi phí sản xuất theo yêu cầu của hội đồng quản trị công ty các phiên họp hàng năm.

*Kế toán tiền lương và BHXH:* Kiểm tra tình hình sử dụng, tính toán và phân bổ chính xác tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản tiền thưởng và trợ cấp cho các đối tượng. Lập báo cáo về lao động, tiền lương, các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của kế toán.

*Kế toán thuế:* Hàng tháng lập báo cáo tổng hợp thuế GTGT đầu vào, đầu ra của công ty. Theo dõi tình hình nộp ngân sách, tồn đọng ngân sách, hoàn thuế của công ty. Trực tiếp làm việc với cơ quan thuế khi có vấn đề phát sinh.

*Kế toán công nợ:* Theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, phân loại các khoản nợ đến hạn. Thực hiện các thủ tục thanh toán tạm ứng, hoàn ứng, báo cáo công nợ theo định kỳ.

*Thủ quỹ:* Chịu trách nhiệm bảo quản, thu chi, tạm ứng tiền mặt. Lập các ủy nhiệm chi, đối chiếu với sổ dư tiền gửi ngân hàng. Chuyển các báo cáo Nợ, Có, Sổ phụ ngân hàng ...nhằm thực hiện việc mua sắm tài sản, vật tư kịp thời theo yêu cầu của công ty.

### 3.1.3.2 Chính sách kế toán tại công ty

Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 của năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam. Chế độ kế toán đang được áp dụng tại công ty: Theo TT số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hiện nay, Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu đang áp dụng phần mềm kế toán máy. Đây là phần mềm tích hợp nhiều phân hệ quản lý các mảng khác nhau của doanh nghiệp. Và được thiết kế theo hình thức nhật ký chung, vì vậy các sổ kế toán được sử dụng theo hình thức nhật ký chung.



**Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

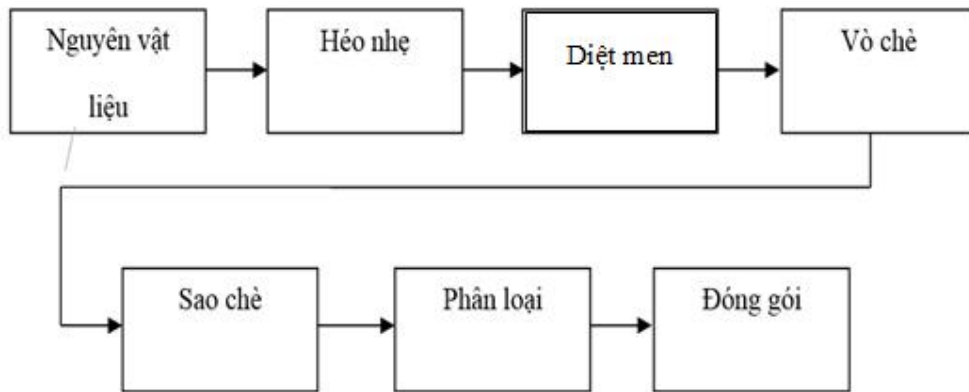
#### *3.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất có ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Nhiệm vụ chính của công ty là sản xuất các sản phẩm của chè. Vì thế công ty đầu tư xây dựng nhà máy chế biến chè lớn, hiện đại với công nghệ và thiết bị tiên tiến được nhập khẩu từ các nước hàng đầu về sản xuất chè như Đài Loan, Nhật Bản...

Bảo quản chè tươi là công đoạn chè được thu mua về và hong qua ánh nắng tán xạ trên vải dù, khi đã bắt đầu lên hương thì được đưa vào từng nong, mỗi nong 1kg chè búp tươi và được đưa vào phòng lạnh bảo quản, 30 phút đảo 1 lần, không để dập búp và lá, thời gian bảo quản là 10 tiếng. Sau khi có chè phòng lạnh theo quy định, chè được chuyển qua máy quay thom trong thời gian 30 phút để chè thom đều.

Công ty có hai loại chè chính đó là chè xanh và chè đen, quy trình sản xuất đối với chè đen và chè xanh cụ thể như sau:

### Sơ đồ 3.3: Kỹ thuật sản xuất chè xanh



Bước đầu tiên trong chế biến chè xanh là làm héo chè. Tuy nhiên công đoạn này chỉ làm chè héo nhẹ chứ không làm héo hoàn toàn giống như trong kỹ thuật sản xuất chè đen.

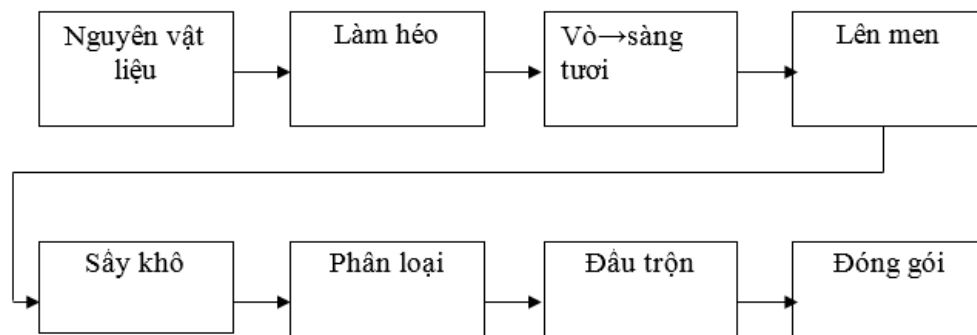
Bước thứ hai trong chế biến chè xanh chính là thực hiện diệt men của nguyên vật liệu. Tiến hành diệt men theo phương pháp sao chảo, sử dụng nhiệt độ cao để đình chỉ sự oxy hóa các chất, giữ màu xanh tự nhiên, vị chất của chè và làm bay mùi hăng của nguyên vật liệu.

Sau đó tiến hành vò chè, mục đích của giai đoạn này là dùng biện pháp cơ giới để phá hoại tổ chức của lá, tạo điều kiện cho dịch tế bào tiếp xúc với ôxi để quá trình ôxi hóa được tốt tạo màu sắc và hương vị của nước pha chè.

Sau đó đến giai đoạn sao chè, dùng độ nhiệt cao để đình chỉ các hoạt động của men, nhằm cố định phẩm chất trà và làm cho hàm lượng nước còn lại 4 -5% theo yêu cầu của trà thương phẩm trên thị trường, đồng thời để tạo điều kiện cho quá trình vận chuyển và bảo quản chè được dễ dàng.

Cuối cùng đến giai đoạn phân loại, đóng gói rồi đem tiêu thụ ra thị trường.

### Sơ đồ 3.4: Kỹ thuật sản xuất chè đen



Đầu tiên là làm héo chè vì nếu để nguyên lá chè đem tiến hành vò ngay thì chè nguyên liệu sẽ bị mất, nước thoát ra đem theo một số chất làm ảnh hưởng đến chất lượng chè. Đồng thời bước làm héo chè cũng là để lá chè nguyên liệu trở nên mềm và dẻo dai hơn.

Sau khi héo chè xong, tiến hành vò chè. Mục đích của giai đoạn này là dùng biện pháp cơ giới để phá hoại tổ chức của lá, tạo điều kiện cho dịch tế bào tiếp xúc với ôxi để quá trình ôxi hóa được tốt tạo màu sắc và hương vị của nước pha chè.

Kế tiếp là giai đoạn lên men. Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong kỹ thuật chế biến này bởi đây là quá trình thay đổi thành phần và chất lượng của chè thành phẩm.

Sau khi lên men thì tiếp tục giai đoạn sấy chè: Mục đích của giai đoạn này là dùng độ nhiệt cao để đình chỉ các hoạt động của men, nhằm cố định



phẩm chất trà và làm cho hàm lượng nước còn lại 4 -5% theo yêu cầu của trà thương phẩm trên thị trường, đồng thời để tạo điều kiện cho quá trình vận chuyển và bảo quản chè được dễ dàng.

Sau giai đoạn sấy là quá trình chế biến trà bán thành phẩm. Qua hệ thống phân loại, phân cấp, đóng gói là giai đoạn của trà thành phẩm trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ

Tính chất của quy trình sản xuất chè của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu là quy trình sản xuất liên tục, theo quy trình khép kín, tự động hóa, không có sản phẩm dở dang. Do đặc điểm quy trình công nghệ trên, đã tác động đến phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của công ty. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm trong kỳ, đối tượng tính giá thành là toàn bộ khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các sản phẩm chè của công ty là: Chè xanh đặc biệt, chè Ô long Kim Huyền, chè Ô long Vân Sơn, Chè sen...và một số loại chè khác. Đây là các sản phẩm chè đã xây dựng được hình ảnh, uy tín trên thị trường bởi chất lượng cao, giá cả hợp lý. Sản phẩm được trao nhiều giải thưởng chất lượng.

### **3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu dưới góc độ kế toán tài chính**

#### *3.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu*

##### *3.2.1.1 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất*

Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu tập hợp chi phí theo sản phẩm, cụ thể có hai loại sản phẩm chính đó là chè xanh và chè đen. Trong đó, chè xanh có các sản phẩm như: Chè xanh đặc biệt, chè Ô long Kim huyền, chè Ô Long Vân Sơn, chè xanh nhài. Chè đen có các sản phẩm như: Chè tuyết Mộc Châu, chè Sen, chè Ô long trà Việt, chè đen đặc biệt.

### *3.2.1.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm và phương pháp giá thành sản phẩm tại công ty*

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của sản phẩm chè, quy trình sản xuất nên đối tượng tính giá thành là các sản phẩm chè đen và chè xanh. Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong đó phản ánh kết quả sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn...mà công ty đã thực hiện nhằm đạt được mục đích là sản xuất được nhiều sản phẩm nhưng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành của sản phẩm.

### *3.2.2 Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu*

#### *3.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.*

#### **\* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu**

Nguyên vật liệu trực tiếp có ý nghĩa quan trọng trong việc sản xuất chè, có vai trò quyết định đến chất lượng và hương vị chè. Tuy các sản phẩm chè có những đặc điểm, hương vị khác nhau nhưng đều trải qua các công đoạn như nhau hoặc tương tự nhau. Do vậy, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu bao gồm: chi phí cho chè búp tươi, chi phí cho chè bán thành phẩm mua ngoài được sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất chè, chi phí vận chuyển cho chè tự sản xuất, chi phí thưởng vượt cho chè tự sản xuất. Nguyên vật liệu trực tiếp để sản xuất chè tại Công ty bao gồm:

Nguyên vật liệu chính gồm: Chè búp tươi, chè đen tằm, chè xanh tằm, hoa nhài... Các vật liệu này chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm của công ty, do đó đòi hỏi công ty phải theo dõi chặt chẽ, quản lý cụ thể các khâu để góp phần tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm.

Nguyên vật liệu phụ : Là những nguyên vật liệu chiếm tỉ lệ ko nhiều nhưng lại là nguyên vật liệu không thể thiếu được làm tăng giá trị sản phẩm như : bao PP,PE, bao đay...

**\* Chứng từ sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chứng từ sử dụng :

- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT).
- Hóa đơn GTGT (Mẫu số 01 GTKT – 3LL).
- Bảng kê hàng hóa mua vào không có hóa đơn.
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu.
- Bảng kê thanh toán tạm ứng

**\* Tài khoản sử dụng**

Để theo dõi Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất, kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trong danh mục TK của Công ty, tài khoản này được chi tiết như sau:

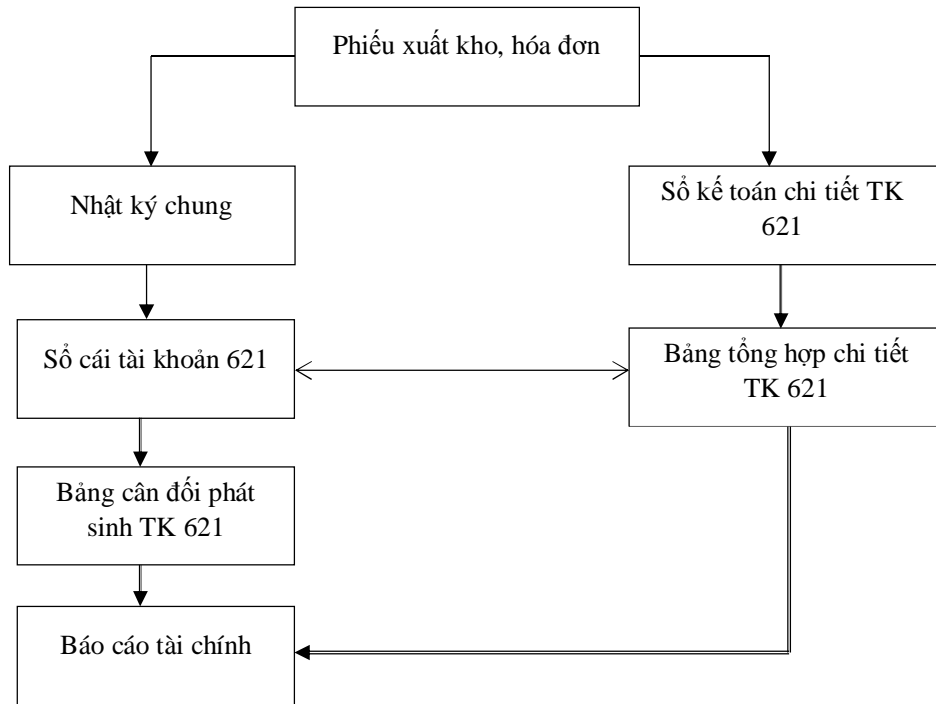
62111: Chi phí nguyên vật liệu chính – Chè xanh

62112: Chi phí nguyên vật liệu chính – Chè đen

Bên nợ TK 621 dùng để ghi nhận trị giá nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ dùng cho sản xuất chè xanh và chè đen

Bên có TK 621 dùng để kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm

**\* Nguyên tắc hạch toán**



### Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Khi nhận phiếu yêu cầu nguyên vật liệu từ phân xưởng sản xuất, kế toán lập phiếu xuất kho trên phần mềm nguyên vật liệu cho sản xuất, sau đó sẽ thực hiện công việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho hai đầu mục sản phẩm lớn đó là chè đen và chè xanh bằng cách nêu lý do xuất cho sản xuất sản phẩm nào và chọn tài khoản chi phí cho phù hợp. Trên giao diện chính của phần mềm, kế toán vào phân hệ kho. Tiếp theo chọn xuất kho, phần mềm kế toán sẽ hiện lên phiếu xuất kho. Trong mục phiếu xuất kho kế toán chọn xuất kho cho sản xuất sau đó điền các thông tin thích hợp trên phiếu xuất kho trong phần mềm. Cuối cùng kế toán chọn “Cất” để được phiếu xuất kho

Toàn bộ chứng từ kế toán sẽ được dùng để nhập số liệu vào phần mềm, sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào sổ chi tiết TK 621 (Phụ lục số 3.14, Phụ lục số 3.15) Sổ cái TK 621 (Phụ lục số 3.16).

Chọn mục " Báo cáo" trên phần mềm Misa → " Sổ chi tiết các tài khoản".

Chọn sổ " Sổ chi tiết tài khoản " → chọn tài khoản 62111, 62112, và chọn kỳ báo cáo là tháng 12.

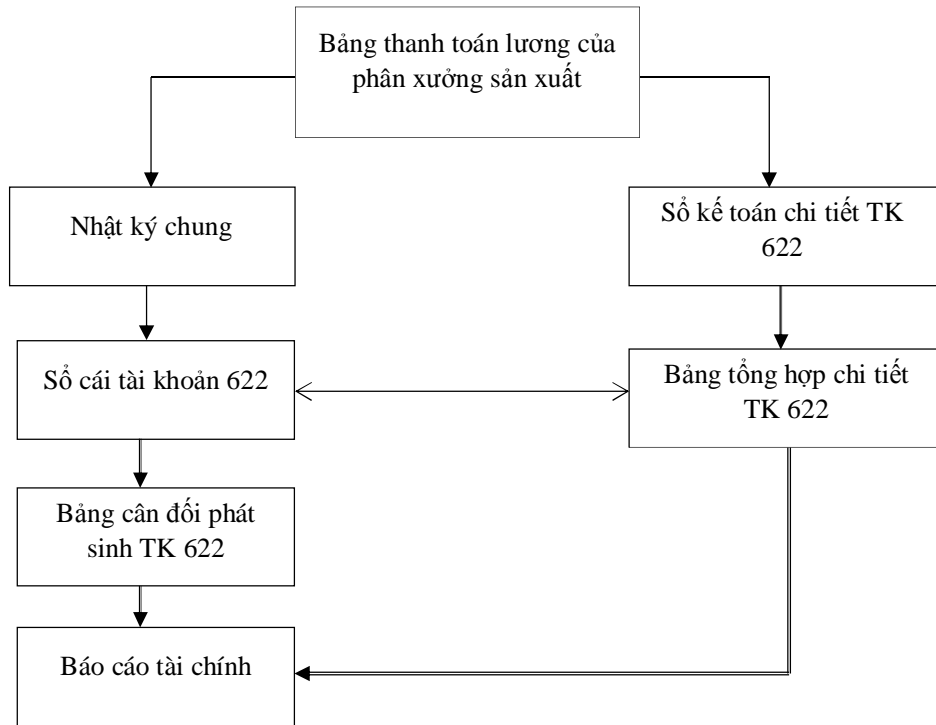
#### *3.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả trực tiếp cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất như: tiền lương chính, tiền lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương.

Ở Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu, chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả trực tiếp cho công nhân trực tiếp sản xuất và chế biến các sản phẩm chè, ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỉ lệ nhất định tương ứng với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Hình thức trả lương mà công ty áp dụng là hình thức trả lương theo thời gian. Cuối tháng, quản đốc phân xưởng nộp lại bảng chấm công của phân xưởng mình cho kế toán. Căn cứ vào bảng chấm công kế toán dựa vào đó để tổng hợp và lập thành bảng lương của công nhân trực tiếp sản xuất và từ bảng thanh toán lương này kế toán lập bảng lương phân bổ tiền lương và BHXH.

Sau khi đã xác định được tổng chi phí nhân công trực tiếp trong tháng, để tập hợp được chi phí nhân công trực tiếp và tính giá thành từng loại sản phẩm chè sản xuất ra thì công việc kế toán cần làm đó là phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại chè.



### Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Quy trình hạch toán tài khoản chi phí nhân công trực tiếp được minh họa bằng phụ lục số 3.12.

#### \* Chứng từ sử dụng

• Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp thì kế toán sử dụng các chứng từ như sau:

- Bảng chấm công( Mẫu 01a – LĐTL)
- Giấy đề nghị tạm ứng ( Mẫu 02 – TT)
- Bảng thanh toán lương( Mẫu 02 – LĐTL)
- Phiếu chi ( Mẫu 02 – TT)

#### \* Tài khoản sử dụng

Các khoản mục chi phí về nhân công trực tiếp được kế toán tổng hợp từ bảng chấm công của các phân xưởng. Thực hiện lên bảng lương sau đó nhập

phần mềm để tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản công ty sử dụng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp là:

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 6221: Chi phí nhân công trực tiếp cho sản xuất chè xanh.

TK 6222: Chi phí nhân công trực tiếp cho sản xuất chè đen.

Bên nợ TK 622 dùng để ghi nhận chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ dùng cho sản xuất chè xanh và chè đen.

Bên có TK 621 dùng để kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo chế độ hiện hành.

Phương pháp tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp phân bổ gián tiếp. Tại công ty chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho các sản phẩm sản xuất ra theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Các chứng từ liên quan đến nhân công trực tiếp được quản đốc phân xưởng gửi lên phòng kế toán, sau đó kế toán sẽ thực hiện nhập số liệu. Sau khi nhập các chi phí nhân công trên phần mềm, kế toán thực hiện phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho 2 sản phẩm chính là chè xanh và chè đen bằng phương pháp thủ công. Công thức phân bổ CP NCTT như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng CP NCTT cần phân bổ}}{\text{Tổng CP NVT chính TT dùng để phân bổ}}$$

Khi xác định chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại chè, áp dụng theo công thức sau:

$$\text{CP NCTT phân bổ cho từng loại chè} = \text{CP NVLTT phân bổ cho từng loại chè} \times \text{Hệ số phân bổ}$$

Khi thực hiện phân bổ xong, kế toán lại nhập phần mềm kết quả phân bổ, sau đó hệ thống sẽ tự cập nhật vào sổ chi tiết TK 622 ( Phụ lục số 3.18) Sổ cái TK 622 (Phụ lục số 3.19)

Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng để phân bổ là 1.794.995.000 đồng là tổng nguyên vật liệu đã xuất dùng trong một tháng. Tổng chi phí nhân công trực tiếp dùng để phân bổ là 714.000.000 đồng.

Chi phí nhân công trực tiếp đối với chè xanh:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{714.000.000}{1.794.995.000} = 0,40$$

Chi phí NCTT

$$\text{phân bổ cho chè xanh} = 867.560.000 \times 0,40 = 345.091.000$$

Vậy chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho chè xanh trong tháng 12 là 345.091.000 đồng.

Chi phí nhân công trực tiếp đối với chè đen:

Chi phí NCTT

$$\text{phân bổ cho chè đen} = 927.435.000 \times 0,40 = 368.909.000$$

Vậy chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho chè đen trong tháng là 368.909.000 đồng.

### 3.2.2.3. Chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là chi phí có liên quan đến phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật tư, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

**\*Chúng tôi sử dụng:**



Các chứng từ phản ánh chi phí nhân viên phân xưởng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng chi tiết tiền lương và các khoản trích theo lương, ... của nhân viên phân xưởng.

Các chứng từ phản ánh chi phí vật tư phân xưởng: Phiếu yêu cầu cấp vật tư, Phiếu xuất kho, ...

Các chứng từ phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính khấu hao.

Các chứng từ phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác: Hóa đơn, Phiếu chi.

**\*Tài khoản sử dụng**

Chi phí sản xuất chung được theo dõi trên tài khoản 627. Tài khoản này được chi tiết thành các tiểu khoản như sau:

TK 6271: Chi phí sản xuất chung chè xanh.

TK 62711- Chi phí nhân viên phân xưởng - Chè xanh.

TK 62712- Chi phí vật tư - Chè xanh.

TK 62714- Chi phí khấu hao TSCĐ - Chè xanh.

TK 62717- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chè xanh.

TK 62718- Chi phí bằng tiền khác - Chè xanh.

TK 6272- Chi phí SXC. Chè Đen

TK 62721- Chi phí nhân viên phân xưởng - Chè Đen

TK 62722- Chi phí vật tư - Chè Đen

TK 62724- Chi phí khấu hao TSCĐ - Chè Đen

TK 62727- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chè Đen

TK 62728- Chi phí bằng tiền khác - Chè Đen

Chi phí nhân viên phân xưởng là chi phí nhân viên phân xưởng phục vụ cho sản xuất bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của các nhân viên phân xưởng như Quản đốc, thống kê phân xưởng.

Căn cứ vào bảng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, kế toán cập nhật các nghiệp vụ vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết tài khoản 627, sổ cái tài khoản 627.

Chi phí vật tư: Chi phí vật tư tại phân xưởng sản xuất như bao bì...

Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh số tiền trích khấu hao của toàn bộ tài sản cố định thuộc phân xưởng sản xuất như: máy móc, thiết bị, nhà cửa...

Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu thực hiện việc trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào các chứng từ như biên bản giao nhận tài sản cố định, nguyên giá và thời gian sử dụng tài sản cố định để xác định mức trích trung bình hàng tháng theo công thức:

Nguyên giá TSCĐ

Mức trích khấu hao  
hàng tháng

=

---

Thời gian sử dụng x 12

Khoản mục chi phí khấu hao tài sản cố định được tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng. Chi phí khấu hao tài sản cố định được phản ánh ở “Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định”.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất chèn như tiền điện, điện thoại, nước... dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm. Để hạch toán các khoản chi phí này phải căn cứ vào hóa đơn, phiếu thanh toán và phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí.

Chi phí bằng tiền khác: gồm các khoản chi ngoài các khoản trên để phục vụ phân xưởng sản xuất như sửa chữa điện nước, sửa chữa máy móc sản xuất.

Khi đã thực hiện nhập số liệu trên phần mềm MISA kế toán nhận được kết quả tổng hợp chi phí sản xuất chung. Toàn bộ chi phí sản xuất chung đã

tập hợp được thể hiện trên sổ chi tiết tài khoản 627, sổ cái TK 627. Kế toán thực hiện lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung như sau trên Excel như sau:

**Biểu 3.1: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung**

STT	Khoản mục chi phí	Tháng 12/2018
1	Chi phí nhân viên phân xưởng	57,400,000
2	Chi phí vật tư	69,872,000
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	268,941,000
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,684,000
5	Chi phí bằng tiền khác	45,678,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>537,575,000</b>

Khi đó kế toán thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung cho chè đen và chè xanh theo công thức:

Xác định hệ số phân bổ

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng CP SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng CP NVL TT dùng để phân bổ}}$$

Phân bổ chi phí cho từng loại chè như sau:

$$\text{Phân bổ CPSXC cho từng loại chè} = \text{CP NVLTT cho từng loại chè} \times \text{Hệ số phân bổ}$$

Ta có tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ trong tháng 12/2018 là 537.575.000 đồng

Phân bổ chi phí sản xuất chung đối với chè xanh:

Hệ số phân bổ như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{537.575.000}{1.794.995.000} = 0,30$$

Chi phí SXC

$$\text{phân bổ cho} = 867.560.000 \times 0,30 = 260.268.000$$

chè xanh

Vậy chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho chè xanh là 260.268.000 đồng.

Phân bổ chi phí sản xuất chung đối với chè đen:

Chi phí SXC

$$\text{phân bổ cho} = 927.435.000 \times 0,30 = 277.307.000$$

chè đen

Vậy chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho chè đen là 277.307.000 đồng.

Cuối cùng, kế toán nhập bút toán sau khi đã phân bổ chi phí sản xuất chung cho chè xanh và chè đen trên phần mềm kế toán. Khi đó ta có sổ cái TK 627 (Phụ lục số: 3.15)

### 3.2.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm, kế toán thực hiện kết chuyển chi phí như kết chuyển nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

#### 3.2.3.1 Tài khoản sử dụng

Tk 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” : Để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm.

TK 1541 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của chè xanh.

TK 1542: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của chè đen.

#### 3.2.3.2 Quy trình hạch toán

Toàn bộ chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC tập hợp được thì cuối kỳ phân bổ, kết chuyển vào bên Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kế toán sử dụng TK 154 – “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp chi phí sản xuất và phải dựa trên nguyên tắc chi phí sản xuất phải phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật do phòng đảm bảo chất lượng đặt ra. Với những chi phí bất thường so với định mức, kế toán tổng hợp có thể yêu cầu kế toán sản xuất giải trình rõ. Cuối tháng, kế toán sẽ làm bút toán phân bổ chi phí sản xuất chung và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất sang TK 154 theo định khoản như sau:

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

### *3.2.4 Đánh giá sản phẩm dở dang*

Trong quá trình sản xuất, tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu nhờ dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại đồng bộ với chu trình sản xuất khép kín, kết thúc mỗi ca làm việc trên dây chuyền không còn sản phẩm dở dang và nếu còn thì buộc số công nhân trong ca phải hoàn tất các công đoạn để giao ca. Vì vậy, trong quá trình sản xuất tại công ty không có sản phẩm dở dang. Do đó, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh tập hợp được trong quá trình sản xuất của kỳ tính giá thành chính là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành kỳ đó.

### *3.2.5 Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu*

Căn cứ vào các chi phí đã được tập hợp cho từng loại sản phẩm trong Bảng phân bổ chi phí sản xuất và bảng kê khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kì, kế toán thực hiện tính giá thành theo công thức sau:

Công thức tính giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá thành thực tế sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Nhưng do đặc điểm sản xuất và loại sản phẩm có thời gian sản xuất ngắn, công ty không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ nên giá thành thực tế sản phẩm bằng tổng các chi phí phát sinh.

Công ty thực hiện tính giá thành theo phương pháp hệ số, dựa vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu cũng như thời gian sản xuất, công ty đã thống nhất thực hiện tính toán sau đó xác định hệ số cho từng loại sản phẩm dựa trên tiêu chuẩn của ngành chè. Các sản phẩm chè có quy trình thực hiện khá giống nhau, chỉ khác ở thời gian sản xuất và nguyên liệu đầu vào nên được công ty lựa chọn hệ số khác nhau cho từng loại sản phẩm. Cụ thể đối với sản phẩm chè xanh đặc biệt được công ty lựa chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn để tính hệ số giá thành, các sản phẩm còn lại được tính toán hệ số giá thành cho phù hợp. Toàn bộ quy trình tính giá thành sản phẩm được kế toán thực hiện trên phần mềm Excel. Bảng tổng hợp hệ số giá thành sản phẩm như sau:

**Biểu 3.2: Bảng tổng hợp hệ số giá thành sản phẩm chè xanh.**

STT	Tên sản phẩm	Hệ số
1	Chè xanh đặc biệt	1
2	Chè Ôlong Kim Huyền	1,2
3	Chè Ô long Vân Sơn	1,5
4	Chè xanh nhài	0,8

Bước 1 : Tính tổng giá thành thực tế bằng tổng các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Cụ thể đối với chè xanh.

Chi phí NVLTT: 867.560.000 đồng

Chi phí NCTT: 345.091.000 đồng

Chi phí SXC: 260.268.000 đồng

Bước 2 : Tổng số lượng sản xuất của chè xanh là 36.824Kg.

$$\text{Sản lượng tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng sản lượng sản xuất cho từng sản phẩm}}{\text{Hệ số kế toán lựa chọn}}$$

Cuối tháng phân xưởng báo cáo sản phẩm hoàn thành của mỗi loại sản phẩm sau đó báo lên cho kế toán để tổng hợp và tính giá thành

**Biểu 3.3: Bảng tổng hợp sản lượng hoàn thành của chè xanh**

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm hoàn thành
1	Chè xanh đặc biệt	8,640
2	Chè Ô long Kim Huyền	8,184
3	Chè Ô long Vân Sơn	9,800
4	Chè xanh nhài	10,200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36,824</b>

Số lượng sản phẩm tiêu chuẩn của chè xanh như sau :

$$Q_{TC} = (8.640 \times 1) + (8.184 \times 1.2) + (9.800 \times 1.5) + (10.200 \times 0.8) = 41.321$$

Bước 3 : Tính giá thành của sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\text{Giá thành tiêu chuẩn} = \frac{\text{Giá thành thực tế}}{\text{Sản lượng tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành tiêu chuẩn chè xanh} = \frac{1.472.919.000}{41.321} = 35.645$$

Bước 4 : Tính giá thành đơn vị thực tế của từng loại sản phẩm :

$$\text{Giá thành thực tế của từng sản phẩm} = \text{Giá thành tiêu chuẩn của từng sản phẩm} \times \text{Hệ số từng loại chè}$$

Khi đó ta có giá thành thực tế của sản phẩm chè xanh đặc biệt  
 $= 35.645 \times 1 = 35.645$  (đồng/kg)

Tương tự, ta có giá thành của các sản phẩm còn lại như sau:

**Biểu 3.4: Bảng giá thành sản phẩm chè xanh**

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành
1	Chè xanh đặc biệt	8.640	35.645	319.265.280
2	Chè Ô long Kim huyền	8.184	55.428	453.622.752
3	Chè Ô long Vân Sơn	9.800	66.514	651.837.200
4	Chè xanh nhài	10.200	28.762	293.372.400
	<b>Cộng</b>			<b>1.718.097.632</b>

Đối với tính giá thành chè đen ta cũng thực hiện tương tự và có kết quả như sau:

Hệ số tính giá đối với chè được kế toán chi phí sản xuất kinh doanh tính toán và cân đối theo bảng sau:

**Biểu 3.5: Bảng tổng hợp hệ số tính giá thành sản phẩm chè đen**

STT	Tên sản phẩm	Hệ số
1	Chè tuyết Mộc Châu	1,2
2	Chè Sen	0,8
3	Chè Ô Long trà Việt	1,6
4	Chè đen đặc biệt	1

Chi phí của chè đen:

CP nguyên vật liệu trực tiếp: 927.435.000



CP nhân công trực tiếp: 368.908.000

CP sản xuất chung: 1.632.164.400

**Biểu 3.6: Bảng tổng hợp sản lượng hoàn thành của chè đen**

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm hoàn thành
1	Chè tuyết Mộc Châu	9,950
2	Chè sen	7,581
3	Chè Ô Long trà Việt	9,425
4	Chè đen đặc biệt	10,854
	<b>Tổng cộng</b>	<b>37,810</b>

Tương tự như tính giá thành đối với các sản phẩm chè xanh, ta có bảng tổng hợp tính giá thành đối với chè đen như sau:

**Biểu 3.7 : Bảng giá thành các sản phẩm chè đen**

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Giá thành đơn vị sản phẩm	Tổng giá thành
1	Chè tuyết Mộc Châu	9,950	44,575	443,521,250
2	Chè sen	7,581	29,731	225,390,711
3	Chè Ô Long trà Việt	9,425	59,434	560,165,450
4	Chè đen đặc biệt	10,854	37,146	403,182,684
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1,632,260,095</b>

Sau khi thực hiện xong việc tính giá thành kế toán thực hiện lập thẻ tính giá thành (Phụ lục số 3.20, phụ lục số 3.21)

### **3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu dưới góc độ kế toán quản trị**

### 3.3.1 Phân loại chi phí

Hướng theo mỗi mục tiêu khác nhau, nhà quản trị thực hiện phân loại chi phí khác nhau. Hiện nay, công ty đã tiến hành phân loại chi phí kinh doanh theo nội dung và theo chức năng của chi phí. Việc sắp xếp chi phí của doanh nghiệp thành các khoản mục chi phí sản xuất, chi phí ngoài sản xuất và chi tiết theo từng nội dung chi phí đã đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin của kế toán tài chính.

Tuy nhiên, trên góc độ kế toán quản trị chi phí, cách phân loại chi phí chi hiện nay của doanh nghiệp chưa đáp ứng được các yêu cầu cung cấp thông tin của quản trị nội bộ. Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu vẫn chưa thực hiện phân loại chi phí theo yêu cầu của kế toán quản trị như: Phân loại chi phí thành chi phí cố định, chi phí biến đổi, chi phí hỗn hợp hay phân loại chi phí thành chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí cơ hội.... Vì thế chưa đáp ứng được thông tin cần thiết, đầy đủ, cung cấp cho các nhà quản lý cập nhật, ra quyết định đúng đắn và kịp thời trước những biến động của thị trường hiện nay.

### 3.3.2 Định mức chi phí và dự toán chi phí

Hiện tại, công ty vẫn chưa tiến hành xây dựng các định mức tiêu hao nguyên vật liệu mà chỉ có các định mức về mặt giá trị. Điều này gây khó khăn trong công tác quản lý nguyên vật liệu, có thể gây ra những hao phí, thất thoát trong quá trình sản xuất. Việc xây dựng một hệ thống định mức chi phí hợp lý cần dựa trên cơ sở nghiên cứu thông tin trong quá khứ kết hợp với những dự báo để điều chỉnh cho phù hợp. Chi phí định mức là cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán hoạt động.

Chi phí dự toán được xây dựng trên cơ sở định mức chi phí và số lượng sản phẩm công việc được giao theo kế hoạch của công ty trong kỳ. Trong phân xưởng sản xuất của công ty đều thực hiện kế hoạch sản xuất theo kế hoạch của công ty giao. Do đó, các dự toán chi phí đều được lập dựa trên cơ

sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Cách xác định chi phí dự toán tương tự như xác định dự toán chi phí trong lý thuyết về lập dự toán chi phí.

Định mức dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xây dựng dựa trên định mức tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất.

Định mức dự toán chi phí nhân công trực tiếp sản xuất: Công ty xây dựng định mức thời gian sản xuất cho 1 Kg chè, sau đó tính mức chi phí nhân công trực tiếp dựa trên sản lượng dự toán.

### 3.3.3 Phân tích chênh lệch chi phí

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất giao xuống, kế toán chi phí sản xuất kinh doanh tiến hành lập dự toán dựa trên định mức tiêu hao sản phẩm sản xuất.

Cụ thể như, đối với sản phẩm chè xanh, số sản phẩm được giao sản xuất từ đầu tháng là 35.000 Kg.

Khi đó kế toán sẽ lên dự toán như sau:

$$\begin{array}{l} \text{CP NVL chính} \\ \text{trực tiếp dự} \\ \text{toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng SP} \\ \text{dự toán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức} \\ \text{tiêu hao} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn} \\ \text{giá 1} \\ \text{kg chè} \end{array}$$

$$\text{CP NVL chính} = 72.000 \times 3 \times 8.000 = 1.728.000.000$$

trực tiếp dự toán

T12/2018

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp sản xuất được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{CP NCTT dự} \\ \text{toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng sản} \\ \text{phẩm dự toán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{sản xuất} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá 1 giờ} \\ \text{công lao động} \end{array}$$

$$\text{CP NVTT dự toán} = 72.000 \times 0,6 \times 18.750 = 675.000.000$$

T12/2018

Đối với chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng chi phí sản xuất chung của tháng trước để làm dự toán cho tháng sau:

$$\text{CP SXC dự toán T12/2018} = 537.559.000$$

### 3.3.4 Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm

**Biểu 3.8: Báo cáo giá thành sản phẩm tháng 12/2018**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch
<b>Chi phí NVL TT</b>	1,728,000,000	1,794,995,000	66,995,000
<b>Chi phí NCTT</b>	810,000,000	826,500,000	16,500,000
<b>Chi phí sản xuất chung</b>	537,599,000	537,575,000	(24,000)
<b>Giá thành sản phẩm hoàn thành</b>	3,075,599,000	3,159,070,000	83,471,000

Có sự chênh lệch của các chi phí như trên là do sản lượng chèn tự sản xuất được vượt ngoài dự toán, dẫn đến sản phẩm chèn sản xuất được cũng sẽ tăng lên.

#### 3.3.5 Cung cấp thông tin kế toán quản trị để ra quyết định

Việc sử dụng báo cáo giá thành sản phẩm giúp cung cấp thông tin, phục vụ cho việc định hướng sản xuất kinh doanh và theo dõi tiến độ sản xuất sản phẩm của công ty. Tuy nhiên, với báo cáo quản trị hiện tại, chưa đủ số liệu chi tiết để phục vụ cho nhà quản trị so sánh, đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, tiết kiệm chi phí, cũng như đưa ra các quyết định về giá thành sản phẩm.

### 3.4. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu

#### 3.4.1 Những ưu điểm đạt được

\* Về công tác tổ chức thực hiện chế độ kế toán: Doanh nghiệp sử dụng các tài khoản kế toán phù hợp với chế độ kế toán nói chung và đặc điểm sản xuất của công ty nói riêng. Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm: Xác định đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Nhận định được điều

này, công ty cũng đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí là chi phí phát sinh trong toàn bộ quá trình sản xuất, còn đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm hoàn thành đạt tiêu chuẩn nhập kho. Do thời gian sản xuất sản phẩm ngắn nên công ty lựa chọn kỳ tính giá theo tháng nhằm phù hợp với kỳ báo cáo, cung cấp giá thành thực tế kịp thời. Để làm căn cứ ghi chép giá vốn và các chỉ tiêu trong kỳ, giúp cho lãnh đạo đưa ra những quyết định đúng đắn trong chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

\* Nhìn chung, công ty đã và đang sử dụng khá đầy đủ các loại sổ sách kế toán, đáp ứng được yêu cầu quản lý của công ty. Cùng với việc áp dụng phần mềm mà công việc kế toán nói chung cũng như kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng được giảm thiểu, nhưng độ chính xác vẫn rất cao.

\* Bên cạnh đó, việc tính giá thành theo từng tháng tạo điều kiện cho công tác kiểm tra chi phí sản xuất, từ đó kịp thời điều chỉnh những nguyên nhân gây lãng phí cho sản xuất. Đồng thời, nó cung cấp thông tin cho việc xây dựng các định mức kế hoạch sản xuất cho kỳ tiếp theo. Kế toán lựa chọn phương pháp hệ số để tính giá thành sản phẩm rất phù hợp, các chi phí phát sinh được tập hợp lại sau đó phân bổ cho 2 loại chè chính. Cuối kỳ, dựa vào thời gian hoàn thành sản phẩm, khối lượng sản phẩm hoàn thành, kế toán tiến hành xác định hệ số phân bổ giá thành đối với từng loại sản phẩm.

\* Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Để theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn của nguyên vật liệu, kế toán đã mở các thẻ chi tiết cho từng loại vật liệu, rồi từ đó lập bảng tổng hợp chi tiết. Cách làm này giúp kế toán theo dõi được chi tiết từng loại nguyên liệu, tránh những lãng phí không đáng có.

\* Đối với kế toán chi phí nhân công trực tiếp: Ngoài việc trả lương cho công nhân, Công ty còn thực hiện chế độ chi trả phụ cấp cho các đối tượng làm việc trong môi trường độc hại, các chương trình khen thưởng cho những

công nhân có thành tích xuất sắc trong sản xuất. Từ đó tạo không khí vui vẻ trong làm việc, góp phần nâng cao năng suất lao động của Công ty.

### *3.4.2 Những tồn tại và nguyên nhân*

#### *3.4.2.1 Dưới góc độ kế toán tài chính*

\* Công ty đã sử dụng phần mềm để hạch toán chi phí và giá thành sản phẩm, tuy nhiên vẫn sử dụng hình thức phân bổ thủ công, điều này dẫn đến việc tính giá thành thiếu chính xác và không phù hợp với tình hình thực tế.

\* Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Với đặc điểm sản phẩm của công ty thì chi phí nguyên vật liệu chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên vật liệu chính chủ yếu là chè tươi nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình lưu kho và bảo quản. Hiện tại, công ty vẫn đang lưu kho nguyên liệu chè trong kho với thời gian ngắn từ 1 – 2 ngày. Nếu không có biện pháp bảo quản và sử dụng nguyên vật liệu một cách hiệu quả, có thể dẫn đến hao hụt, làm tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

\* Trong quá trình sản xuất có những lúc xảy ra tình trạng tạm dừng sản xuất do một vài nguyên nhân như: Thời tiết khắc nghiệt gây ảnh hưởng đến sự phát triển của chè, dẫn đến tình trạng không có nguyên liệu để sản xuất.

\* Đối với chi phí sản xuất chung: Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng làm tròn tháng dựa trên ước tính thời gian sử dụng của tài sản, tuy đơn giản nhưng công ty lại trích đầu tháng sau đó phân bổ vào chi phí sản xuất chung trong kỳ. Điều này có thể dẫn đến việc tính khấu hao không chính xác do không biết tài sản có phát sinh tăng hay giảm không. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đều kết chuyển hết vào chi phí trong kỳ. Mặt khác, công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Sửa chữa lớn TSCĐ là một hoạt động tất yếu sẽ xảy ra trong năm, nó đòi hỏi phải bỏ ra một lượng chi phí lớn, nhất là đối với những doanh nghiệp sản xuất vận hành liên tục như công ty. Không trích trước khoản chi phí này sẽ gây ra biến

động về chi phí sản xuất khi nó phát sinh, từ đó dẫn đến biến động về giá thành sản phẩm.

\* Hiện nay, tại công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu, chứng từ kế toán luân chuyển chưa hợp lý do việc cùng loại chứng từ nhưng lại nhiều phòng ban sử dụng. Dẫn đến thời gian luân chuyển chứng từ chậm, ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin chứng từ của các bộ phận.

\* Về hệ thống kiểm soát nội bộ : Công ty chưa có hệ thống kiểm toán nội bộ riêng biệt mà ở công ty, kế toán trưởng là người kiểm tra giám sát mọi công việc kế toán và việc chấp hành các quy định về kế toán của Nhà nước. Việc công ty chưa có hệ thống kiểm soát nội bộ có thể dẫn đến thất thoát tài sản, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### *3.4.2.2 Dưới góc độ kế toán quản trị*

\* Công tác tổ chức kế toán quản trị chưa được quan tâm một cách đúng mức nên những ứng dụng của kế toán quản trị chưa phát huy hết giá trị của nó trong việc quản trị chi phí cũng như việc phục vụ cho người lãnh đạo ra những quyết định quản trị cụ thể như:

\* Việc lập dự toán đối với các chi phí chỉ dựa trên lượng sản phẩm cần sản xuất được giao từ trên xuống, các chi phí chưa được phân loại hợp lý điều đó dẫn đến việc xác định giá thành có thể chưa chính xác. Việc lập dự toán còn mang tính chất chung chung mà chưa thể hiện hết tầm quan trọng của nó là mang tính chất dự báo và cung cấp thông tin cho các quyết định quản trị.

\* Kế toán chưa cung cấp được thông tin đầy đủ cho hoạt động phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận (CVP) và ứng dụng kết quả phân tích có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, công ty chưa phân loại chi phí phục vụ cho kế toán quản trị và chưa có bộ phận chuyên trách và nhân lực có chuyên môn để thực hiện việc phân tích CVP một cách chính xác, đầy đủ và hiệu quả.

Trên đây là một số ưu nhược điểm của về công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu mà tôi nhận thấy được trong thời gian tìm hiểu về hoạt động của công ty. Để có thể phát triển một cách vững mạnh hơn, công ty cần khắc phục những nhược điểm còn tồn đọng của mình.



### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Ở chương 3, luận văn cụ thể hóa thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu. Phần đầu tác giả giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm tổ chức bộ máy, quản lý hoạt động kinh doanh của công ty. Tiếp theo, trình bày thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Cuối cùng, tác giả đã đánh giá những kết quả đạt được, đồng thời chỉ ra một số những tồn tại của công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty. Đây là cơ sở giúp cho tác giả có thể đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu.

## **CHƯƠNG 4**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEA MỘC CHÂU.**

#### **4.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu**

##### *4.1.1 Định hướng phát triển ngành chè tại Mộc Châu*

Để cây chè Mộc Châu phát triển bền vững và khẳng định được thương hiệu trên thị trường, địa phương luôn có những chính sách khuyến khích người trồng chè khai thác ưu điểm của giống cây cho năng suất, chất lượng cao. Quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các hộ dân trồng chè và doanh nghiệp để có thể hợp tác lâu dài... Đặc biệt để bảo đảm đầu ra cho sản phẩm, các doanh nghiệp cần tích cực đầu tư trang thiết bị, dây chuyền sản xuất theo công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài những sản phẩm truyền thống, cần đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ nguyên liệu chè Shan tuyết như chè đen, chè xanh chất lượng cao... Các doanh nghiệp cũng cần phối hợp với chính quyền tăng cường quảng bá sản phẩm, đẩy mạnh tiếp thị thị trường trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút các doanh nghiệp nước ngoài... đến các vùng chè của Mộc Châu để đầu tư hoặc liên kết sản xuất. Chính quyền cũng đã có những chiến lược phát triển cây chè gắn với phát triển du lịch sinh thái để đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng đất cao nguyên.

##### *4.1.2 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu*

Suốt 60 năm qua, Công ty vẫn luôn giữ vững tôn chỉ hoạt động của công ty, luôn hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; Cung ứng các sản phẩm chất lượng cao, an toàn và thân thiện với môi trường. Trong kế hoạch, Vinatea sẽ phát triển ngành trà thành tổ hợp sản phẩm nông nghiệp - ẩm thực - văn hoá - du lịch, kiến tạo những nguồn cảm hứng mới cho

công chúng và nâng cao tầm vóc tương xứng với vị thế của doanh nghiệp quan trọng nhất và lâu năm nhất trong ngành Chè Việt Nam. Với sự phát triển mạnh mẽ trong những năm qua, cây chè đã trở thành mũi nhọn trong phát triển kinh tế ở cao nguyên Mộc Châu.

Hiện nay, cây chè đã trở thành loại cây chủ lực của địa phương. Đồng hành suốt hành trình đó Công ty chè Mộc Châu đã và đang mở rộng phát triển góp phần mang lại cuộc sống ổn định cho người dân nơi đây. Để phát huy thế mạnh tiềm năng của địa phương và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, những năm gần đây công ty chè Mộc Châu đã ứng dụng những công nghệ tân tiến từ khâu chăm sóc đến chế biến giúp đem lại năng suất, chất lượng cao cho cây chè. Lãnh đạo công ty sẽ phối hợp chặt chẽ với người dân để tìm ra những hướng đi mới, ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật cao vào quá trình sản xuất để tạo ra những sản phẩm chè Mộc Châu có hương vị riêng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Mục tiêu của công ty là nâng cao chất lượng sản phẩm “an toàn và bền vững”, đa dạng mẫu mã chủng loại, từng bước đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Tích cực tham gia các hội chợ về sản phẩm nông nghiệp để khẳng định thương hiệu trên thị trường. Không ngừng nỗ lực hoàn thiện để tạo ra những sản phẩm chè Mộc Châu thơm, ngon, an toàn, bền vững, giá thành hợp lý để chinh phục nhiều thị trường khó tính nhất.

Không những thế, khi Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu đang dần được hoàn thiện, thì những đồi chè trải dài ở đây sẽ trở thành dấu ấn đặc biệt với du khách gần xa khi đến vùng đất này. Đây cũng là một trong những định hướng phát triển lâu dài mà Công ty đang hướng đến để phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

#### **4.2. Nguyên tắc hoàn thiện**

Việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phải dựa trên các nguyên tắc sau:

Một là, nắm vững chức năng và nhiệm vụ của tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Song song với việc phản ánh là sự giám đốc quá trình kinh doanh một cách hiệu quả. Do vậy, cần hoàn thiện công tác kế toán chứng từ, sổ sách đến tổ chức bộ máy kế toán nhằm tăng cường mức độ chính xác và kịp thời thông tin về biến động tài sản, công nợ, đưa ra các giải pháp tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Hai là, hoàn thiện công tác kế toán phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý của doanh nghiệp và phải xuất phát từ yêu cầu quản trị của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp có một điều kiện, đặc điểm riêng, do đó không thể có một mô hình kế toán chung cho toàn bộ các doanh nghiệp. Để tổ chức tốt công tác kế toán, đảm bảo phát huy vai trò tác dụng của kế toán đối với quản lý thì việc hoàn thiện phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Ba là, hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp vừa phải sử dụng hệ thống kế toán tài chính do nhà nước quy định vừa phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán chung, đảm bảo cung cấp thông tin chân thực.

Bốn là, đảm bảo phù hợp với việc áp dụng thành tựu công nghệ tin học vào công tác kế toán, giúp việc hạch toán được chi tiết, cụ thể. Mặt khác, cần dựa trên sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng ban liên quan, đổi mới quy chế quản lý để cùng nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

#### **4.3. Yêu cầu hoàn thiện**

Mục đích cần đạt được trong việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh trở nên hiệu quả hơn. Do vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

Tính đúng: Các doanh nghiệp sản xuất phải xác định đúng nội dung kinh tế của chi phí, đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Tính đủ: Các chi phí phát sinh liên quan đến công tác sản xuất sản phẩm cần được hạch toán một cách đầy đủ, thông tin số liệu phải trung thực, khách quan, rõ ràng, minh bạch để giá thành của sản phẩm được đánh giá một cách chính xác hơn.

Ngoài ra, việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm còn phải đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả. Các kiến nghị đề ra nhằm hoàn thiện kế toán chi phí và giá thành sản phẩm phải sát với tình hình thực tế và mang tính khả thi cao.

#### **4.4. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu**

##### *4.4.1 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính*

\* Hoàn thiện về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Do tính chất của nguồn nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất là theo thời vụ và hao hụt trong quá trình vận chuyển, lưu kho. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, quy trình sản xuất phải được liên tục, hạn chế tối đa thời gian lưu kho của chè để đảm bảo được phẩm chất của chè cũng như tiết kiệm được các chi phí. Đồng thời, công ty nên có thêm hệ thống bảo quản lạnh để nguyên liệu lưu kho được đảm bảo về chất lượng cũng như giảm thiểu tối đa nguyên liệu bị hỏng. Đối với công tác hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, do nguyên liệu vật liệu sản xuất khá nhiều nên công ty cần theo dõi chi tiết từng loại nguyên vật liệu bằng cách mở thêm tài khoản cấp 4 ví dụ như:

TK 62111: Chi phí nguyên vật liệu TT – Chè xanh sơ chế

TK 62112: Chi phí nguyên vật liệu TT- Búp chè xanh

TK 62113: Chi phí nguyên vật liệu TT – Chè xanh tẩm

TK 62114: Chi phí nguyên vật liệu TT – Hoa nhài

\* Hoàn thiện về chi phí nhân công trực tiếp: Quản đốc phân xưởng phải thường xuyên kiểm tra việc chấm công hàng ngày. Cuối mỗi tháng, bảng chấm công được chuyển lên để kiểm tra tính chính xác, hợp lệ rồi chuyển về phòng kế toán công ty kiểm tra lại và lập bảng thanh toán tiền lương cho công nhân. Bảng thanh toán tiền lương được chuyển cho quản đốc phân xưởng kiểm tra, ký duyệt rồi tiến hành thanh toán. Bảng chấm công cần được chuyển cho kế toán chi phí ngay ngày cuối tháng để tránh tình trạng chậm lương của công nhân.

\* Đối với chi phí sản xuất chung: Công ty nên sử dụng phương pháp khấu hao số dư giảm dần thay vì khấu hao theo đường thẳng, do tài sản của công ty chủ yếu là những máy móc dây truyền có giá trị lớn, thời gian hoạt động liên tục. Việc sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần sẽ giúp công ty nhanh thu hồi vốn hơn. Kế toán sử dụng kết quả về chi phí khấu hao và chi phí sản xuất chung được phân bổ vào chi phí chế biến để phân bổ cho từng loại sản phẩm theo như trình tự bình thường như công ty đang thực hiện.

Đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định Khi phát sinh chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 2413

Nợ TK 1332 (nếu có)

Có TK 112, 111, 331...

Khi sửa chữa lớn hoàn thành, kế toán phải tính giá thành thực tế của từng công trình sửa chữa lớn để quyết toán số chi phí này theo các trường hợp:

+ Trường hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định có giá trị nhỏ, kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Nợ TK 627

Có TK 2413

+ Trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì tiến hành phân bổ vào tài khoản chi phí trả trước để phân bổ dần, kế toán ghi:

Nợ TK 242

Có TK 2413

+ Trường hợp sửa chữa lớn hoặc cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định ghi:

Nợ TK 211

Có TK 2413

\* Vì vậy, để phục vụ cho việc sử dụng thông tin kế toán kịp thời, công ty nên tổ chức việc luân chuyển chứng từ một cách khoa học. Đây là một nội dung vô cùng quan trọng, nó tạo điều kiện cho các bộ phận có thể kiểm tra, kiểm soát và điều hành hoạt động sản xuất. Để có thể giảm bớt công việc kế toán vào cuối tháng, cuối quý, đảm bảo công tác cung cấp thông tin được kịp thời, tác giả xin đưa ra đề xuất công ty nên có quy định hàng tuần, nhân viên thống kê các phân xưởng phải chuyển chứng từ về phòng kế toán để có thể tập hợp chi phí.

*4.4.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị*

**\* Hoàn thiện về phân loại chi phí nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp**

Kế toán quản trị chi phí nên phân loại toàn bộ chi phí và sản xuất kinh doanh thành chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp. Phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi được gọi là lãi trên chi phí biến đổi. Bằng cách phân loại này cho thấy trong khoảng thời gian ngắn công ty chưa cần trang bị thêm tài sản cố định thì chi phí cố định là đại lượng tương đối ổn định. Vì vậy, muốn tối đa hóa lợi nhuận cần tối đa hóa lãi trên chi phí biến

đổi, đây là cơ sở quan trọng cho việc xem xét và đưa ra các quyết định liên quan đến chi phí khối lượng lợi nhuận và giá cả.

Mặt khác theo cách phân loại chi phí như vậy, nhà quản trị có thể xác định được độ lớn đòn bẩy kinh doanh. Doanh nghiệp nào có kết cấu chi phí cố định cao sẽ có nhiều cơ hội đem lại lợi nhuận cao, nhưng cũng đồng thời đi liền với rủi ro kinh doanh lớn. Do đó, Công ty cần thiết kế một kết cấu hợp lý về chi phí sao cho phù hợp với đặc điểm, định hướng phát triển của mình.

Việc phân loại chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thành chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp tương đối phức tạp. Tuy nhiên, có thể phân loại chi phí sản xuất của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu một cách tương đối như sau:

Chi phí biến đổi gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí cố định gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vật tư.

Chi phí hỗn hợp gồm: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### **\* Hoàn thiện về hạch toán chi phí cho từng bộ phận sản phẩm**

Xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Khác với báo cáo tài chính, báo cáo quản trị có tác dụng giúp nhà quản lý nắm bắt kịp thời tình hình chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, từ đó có những quyết định đúng đắn về các phương án sản xuất kinh doanh.

Để giúp cho các nhà quản trị thực hiện chức năng kiểm soát, hệ thống kế toán quản trị của công ty nên thiết lập hệ thống báo cáo dùng riêng cho kế toán quản trị. Vì vậy, khi thiết kế các báo cáo cần vừa đưa ra thông tin thực hiện, vừa trình bày thông tin thực hiện, vừa trình bày thông tin dự toán, liệt kê tất cả các chênh lệch giữa dự toán và thực tế để có thể đảm bảo sự so sánh giữa những kết quả đạt được so với dự toán, từ đó cung cấp thông tin giúp các



nhà quản trị đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán và đưa ra các quyết định phù hợp.

**\* Hoàn thiện về định mức chi phí sản xuất và dự toán chi phí sản xuất.**

Hoàn thiện định mức chi phí: Nguyên tắc xây dựng định mức tiêu chuẩn là một công việc kết hợp suy nghĩ với tài năng chuyên môn của tất cả những người có trách nhiệm với giá và chất lượng sản phẩm. Trước hết phải xem xét toàn bộ kết quả đạt được, trên cơ sở đó kết hợp với những thay đổi về điều kiện kinh tế, đặc điểm giữa cung và cầu để điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp.

Hệ thống định mức chi phí sản xuất bao gồm:

Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: căn cứ vào chỉ tiêu kỹ thuật tính toán lượng nguyên vật liệu chính cần thiết sử dụng cho 100 Kg chè.

$$\begin{array}{l} \text{Định mức lượng} \\ \text{NVL trực tiếp tính} \\ \text{cho 100 Kg chè} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng NVL cần thiết} \\ \text{để sản xuất 100 Kg} \\ \text{chè} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lượng NVL hao} \\ \text{hụt cho phép} \end{array}$$

Định mức chi phí nhân công trực tiếp: căn cứ vào định mức lao động và đơn giá tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NCTT cho 100 Kg} \\ \text{chè} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức đơn giá} \\ \text{tiền lương lao động} \\ \text{cho 100 Kg chè} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức thời} \\ \text{gian lao động trực} \\ \text{tiếp cho 100 Kg} \\ \text{chè} \end{array}$$

Định mức chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung được chia thành chi phí cố định và chi phí biến đổi. Trong đó, chi phí cố định thường ít biến động khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động như: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương của nhân viên bộ phận quản lý sản xuất. Chi phí biến đổi thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất chung nên có thể được tính như sau:

$$\text{Định mức chi phí biến đổi tính cho 100 Kg chè} = \text{Định mức chi phí biến đổi trực tiếp cho 100 Kg chè} \times \text{Tỷ lệ chi phí biến đổi}$$

Ngoài việc xây dựng định mức chi phí, công ty cần phải lập dự toán các khoản chi phí sản xuất, bao gồm: kế hoạch sản xuất theo tháng, quý, năm. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí sản xuất chung có vai trò rất quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, lập dự toán chính xác sẽ giúp công ty phối hợp, sử dụng, khai thác tốt nguồn lực, ngăn ngừa, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra để có thể chủ động hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, dự toán theo tháng tại công ty còn mang tính chung chung, do đó công ty vẫn gặp phải khó khăn với nguyên vật liệu nếu có biến động từ nguồn cung cấp. Do vậy, công ty nên lập kế hoạch sản xuất cho số lượng sản phẩm cần tiêu thụ và số lượng sản phẩm cần sản xuất.

Lập dự toán sản xuất:

$$\text{Khối lượng sản phẩm cần sản xuất} = \text{Số lượng sản phẩm cần bán} + \text{Số lượng sản phẩm cần dự trữ cuối kỳ} - \text{Số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ}$$

Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp cho từng loại chè} = \text{Khối lượng sản phẩm chè cần sản xuất} \times \text{Định mức chi phí NVL cho từng loại chè}$$

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại chè} = \text{Khối lượng sản phẩm chè cần sản xuất} \times \text{Định mức chi phí nhân công trực tiếp từng loại chè}$$

Dự toán chi phí sản xuất chung

$$\text{Chi phí sản xuất chung cho từng loại chè} = \text{Chi phí sản xuất chung biến đổi} + \text{Chi phí sản xuất chung cố định}$$

Thông qua việc tính toán dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, ta có thể lập được dự toán giá thành như sau:

$$\text{Giá thành từng loại chè} = \text{Chi phí NVLTT từng loại chè} + \text{Chi phí NCTT} + \text{Chi phí SXC phân bổ từng loại chè}$$

Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh là việc dự kiến chi tiết theo kỳ và được biểu diễn có hệ thống theo yêu cầu quản lý cụ thể. Việc lập dự toán có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống quản trị, vì nó là một khâu trong chu trình hoạch định, kiểm soát và ra quyết định từ nhà quản trị kinh doanh. Dự toán phải được lập dựa trên nguồn thông tin từ nhiều phía, sử dụng một cách đồng bộ thông tin kinh tế tài chính, quan hệ cung cầu hàng hóa đặc biệt đối với những doanh nghiệp sản xuất.

#### **\* Hoàn thiện về báo cáo quản trị**

Để phục vụ cho công tác điều hành và ra quyết định, công ty có thể lập một số báo cáo sau:

**Báo cáo tình hình thực hiện chi phí:** Báo cáo này phản ánh chênh lệch của các khoản mục chi phí được dụng để sản xuất sản phẩm. Với mục đích là giúp nhà quản trị nắm được tình hình thực hiện thực tế biến động của chi phí từ đó có biện pháp phân bổ và điều chỉnh hợp lý.

**Báo cáo biến động chi phí:** Báo cáo kiểm soát chi phí được lập nhằm cung cấp cho nhà quản trị tình hình hoạt động của tổ chức trong quá trình thực hiện theo kế hoạch. Tất cả các báo cáo đều bao gồm các chỉ tiêu như định mức và kết quả thực hiện để các nhà quản trị đánh giá được sự tiết kiệm hay lãng phí ở từng bộ phận và từ đó đề ra được những biện pháp phân đầu



					<b>phân bổ</b>		
<b>Kế toán</b>			<b>Người lập biểu</b>			<b>Đội trưởng</b>	
<i>( Ký, ghi rõ họ tên)</i>			<i>( Ký, ghi rõ họ tên)</i>			<i>( Ký, ghi rõ họ tên)</i>	

#### **4.5 Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu**

##### *4.5.1 Về phía cơ quan nhà nước*

Hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, là một bộ phận không nhỏ đóng góp vào nền kinh tế, chịu sự chi phối của các cơ quan chức năng. Vì vậy, để thực hiện các giải pháp hoàn thiện có hiệu quả cần có các điều kiện và giải pháp từ cơ quan chức năng.

Hệ thống luật, chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam cần được xây dựng, cải cách phù hợp với thông lệ chung của Quốc tế đồng thời phải phù hợp với đặc điểm cơ chế quản lý kinh tế đặc thù của Việt Nam.

Nhà nước cần khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán trong nền kinh tế thị trường như hiện nay.

Cần tăng cường các cuộc hội thảo giữa các công ty, nhà máy thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Để có thể học hỏi, trao đổi kinh nghiệm về cách tổ chức quản lý, kiểm soát chi phí, sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho việc quản trị doanh nghiệp

##### *4.5.2 Về phía doanh nghiệp*

Để hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu, ngoài sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, bản thân doanh nghiệp cần phải triển khai thực hiện các nội dung sau.

Công ty nên thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ để trao đổi, cập nhật những kiến thức mới cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán quản trị trong quản lý doanh nghiệp, từ đó chú trọng xây dựng mô hình kế toán quản trị cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các bộ phận, cung cấp thông tin một cách kịp thời và đầy đủ.

Không ngừng đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa dây truyền, trang thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như giảm thiểu tối đa chi phí sản xuất.

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả để tăng thu nhập, tiết kiệm chi phí, đạt được lợi nhuận cao nhất. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với vai trò là công cụ quản lý kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn những vấn đề liên quan đến kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm, luận văn đã hoàn thành các vấn đề sau: hệ thống, trình bày các lý luận chung về kế toán chi phí và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Khái quát, phân tích, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại đơn vị.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đề ra. Tuy nhiên, do khả năng nghiên cứu, kinh nghiệm còn hạn chế, thời gian có hạn nên nội dung của luận văn khó có thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ dẫn thêm của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia để luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của giảng viên **TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh** đã giúp em hoàn thiện luận văn này.

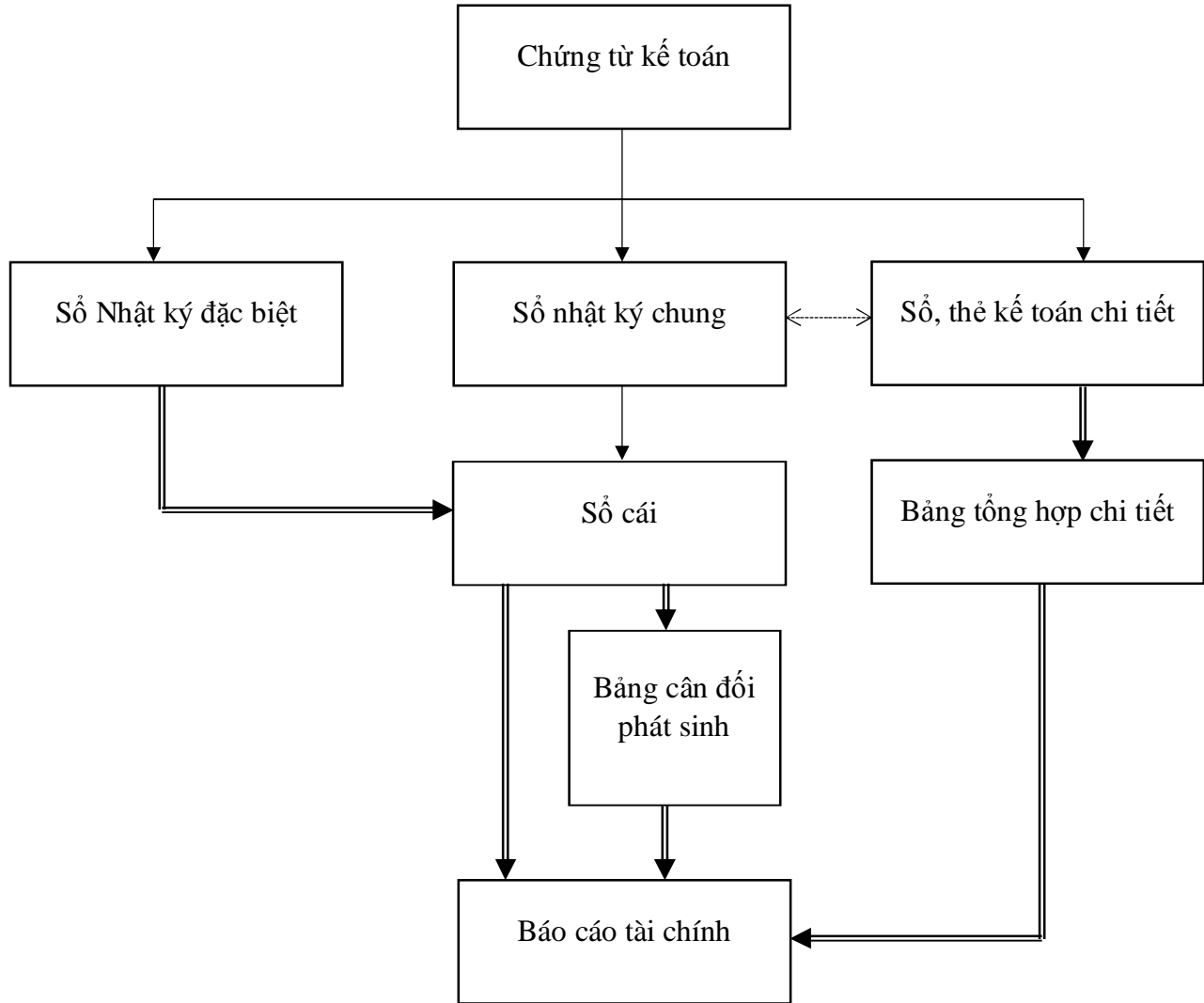
## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Kế toán - Khoa kế toán - Trường đại học kinh tế quốc dân, *Bài giảng kế toán tài chính* (dùng cho đào tạo cao học).
2. Bộ môn phân tích - Khoa kế toán - Trường đại học kinh tế quốc dân, *Bài giảng kế toán quản trị* (dùng cho đào tạo cao học).
3. Đại học Lao động – Xã hội (2011), *giáo trình kế toán tài chính*, chủ biên PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi.
4. Trường Đại học Lao động – Xã hội, *giáo trình kế toán quản trị*.
5. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, *giáo trình kế toán quản tài chính*, chủ biên PGS. TS. Võ Văn Nhị.
6. Phan Đức Dũng (2010), *Kế toán chi phí giá thành*, NXB Thống kê
7. Nguyễn Thị Đông (2007) “*Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán*”, NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân
8. Luận “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Hải Nam*”, thực hiện bởi tác giả Bùi Thị Phương Mơ.
9. Luận văn “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần nội hơi Việt Nam*” của tác giả Hà Thị Nụ.
10. Luận văn thạc sĩ: “*Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thanh Hoàng*”, của tác giả Hoàng Đức Bình.
11. Tài liệu tham khảo của Công ty Cổ phần Vinatea Mộc Châu.



## PHỤ LỤC

**Phụ lục số 3.9: Hình thức kế toán nhật ký chung**



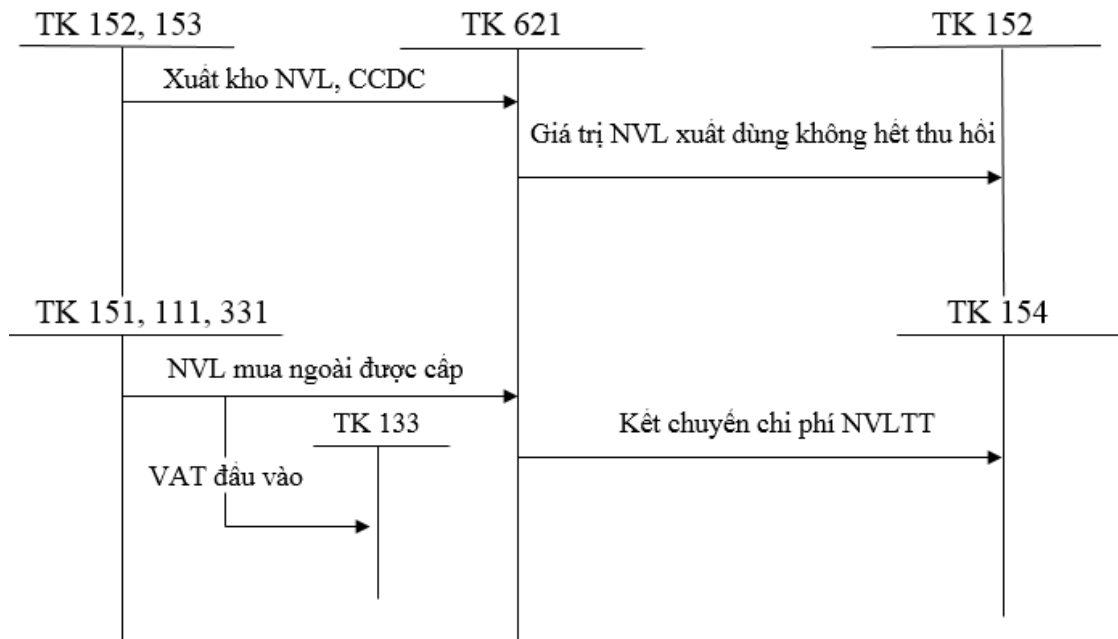
**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày:  $\longrightarrow$

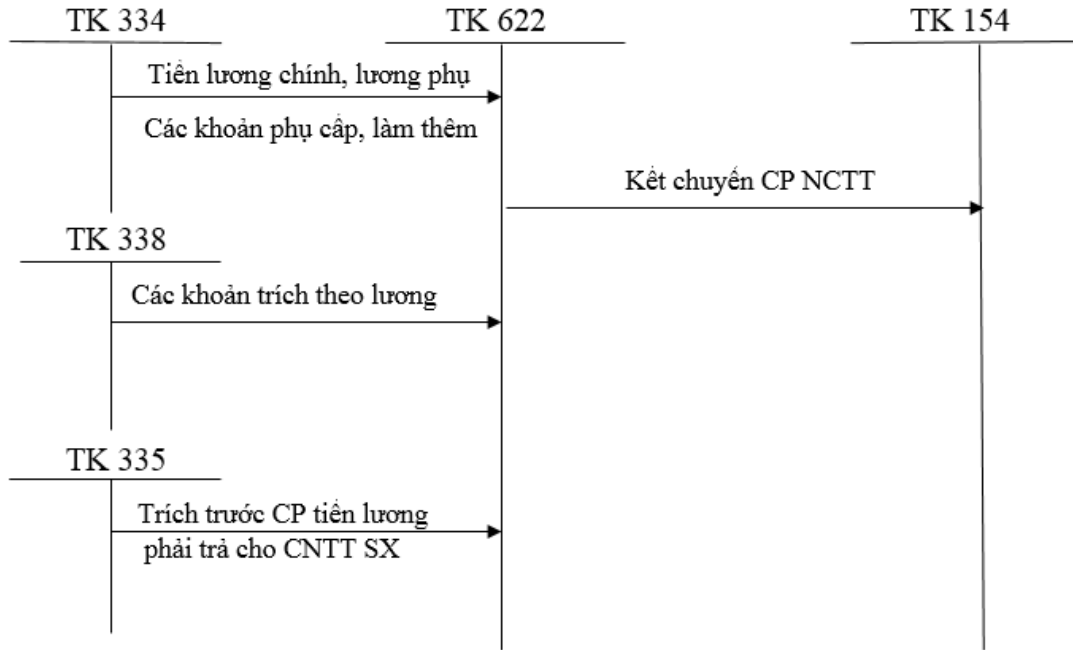
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ:  $\Longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftrightarrow$

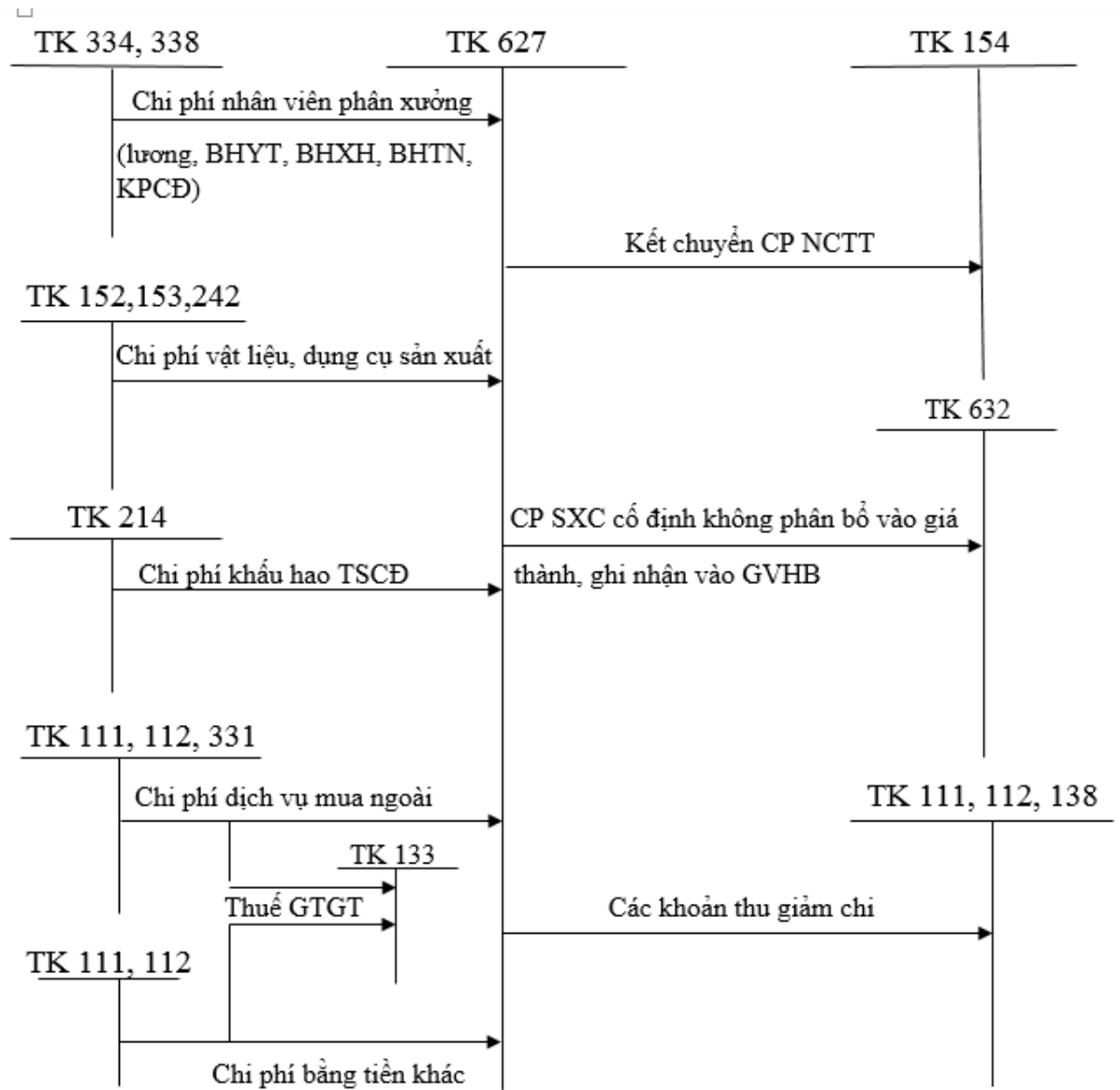
**Phụ lục số 3.10: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**



**Phụ lục số 3.11: Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**



**PHỤ LỤC SỐ 3.12: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**



Hình ảnh 2: Phiếu xuất kho trên phần mềm

Hình ảnh 3: Giao diện sổ chi tiết tài khoản 621

Ngày tháng	Đ	Số chứng từ	Số kỳ	Diễn giải	Tài khoản	TK nợ	TK có	Hạng kỳ	Hạng cũ	Dư nợ	Dư có
10/12/2018	00133			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		99.997.000	0	99.997.000	0
11/12/2018	00134			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		36.280.000	0	36.280.000	0
12/12/2018	00135			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		98.124.000	0	98.124.000	0
15/12/2018	00137			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		126.767.000	0	126.767.000	0
16/12/2018	00138			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		60.697.000	0	60.697.000	0
17/12/2018	00140			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		67.942.000	0	67.942.000	0
18/12/2018	00141			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		98.164.000	0	98.164.000	0
29/12/2018	00143			Xuất kho chế xanh tằm sơ chế xanh	62111	152111		147.109.000	0	147.109.000	0
31/12/2018	00199			Số dư cuối kỳ	62111	15415		0	867.560.000	0	867.560.000
				Cộng	62111			867.560.000	867.560.000	0	0



**Phụ lục số 3.13: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu  
trực tiếp**

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**  
Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc Châu  
Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

**Mẫu số 02 – VT**  
(Ban hành theo thông  
tư số 200/2014/TT –  
BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính.

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 11 tháng 12 năm 2018

Số : XK154

Họ và tên người nhận hàng: Trần Thanh Huyền

Địa chỉ ( bộ phận) : Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất kho: Xuất kho nguyên liệu chè xanh tằm cho sản xuất chè xanh

Xuất tại kho: Nguyên liệu

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất nguyên vật liệu	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Chè xanh tằm	CX	Kg	1	1,295	28,000	36,260,000
	<b>Cộng</b>						<b>36,260,000</b>

Tổng số tiền ( Viết bằng chữ) : **Ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn  
đồng./.**

Chứng từ gốc kèm theo :

.....

Ngày...tháng...năm...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người nhận**

**hàng**

(Ký, họ tên)

**Thủ kho**

(Ký, họ tên)

**Kế toán**

**trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)

**Phụ lục số 3.14: Sổ chi tiết tài khoản chi phí nguyên vật liệu  
chè xanh**

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**

**Mẫu số : S03b – DN**

Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc

(Ban hành theo thông tư số

Châu

200/2014/TT – BTC Ngày

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**( Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

**Loại tiền : VND. Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 62111 – CP nguyên vật liệu sản xuất chè xanh.

Ngày/tháng	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Số tiền		Dư nợ
				Phát sinh nợ	Phát sinh có	
10/12/2018	Xuất kho chè xanh tằm sx chè xanh	62111	152111	59,087,000		59,087,000
11/12/2018	Xuất kho chè xanh tằm sx chè xanh	62111	152111	36,260,000		36,260,000
12/12/2018	Xuất kho chè xanh búp cho sx chè xanh	62111	152111	98,124,000		98,124,000
15/12/2018	Xuất kho hoa nhài cho sx chè xanh	62111	152111	159,767,000		159,767,000
16/12/2018	Xuất kho chè xanh SC cho sx chè xanh	62111	152111	90,697,000		90,697,000



17/12/2018	Xuất kho chè xanh tằm sx chè xanh	62111	152111	87,952,000		87,952,000
19/12/2018	Xuất kho chè búp sản xuất chè xanh	62111	152111	188,564,000		188,564,000
25/12/2018	Xuất kho chè xanh tằm sx chè xanh	62111	152111	147,109,000		147,109,000
31/12/2018	Kết chuyển chi phí giá thành CX	62111	15411	-	867,560,000	-
	<b>Cộng</b>	<b>62111</b>		<b>867,560,000</b>	<b>867,560,000</b>	<b>867,560,000</b>
	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62111</b>				<b>0</b>

Sổ này có một trang đánh số thứ tự 01

Ngày mở sổ :.....

Ngày... tháng... năm....

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)

**Phụ lục số 3.15: Sổ chi tiết tài khoản chi phí nguyên vật liệu  
chè đen**

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**

**Mẫu số : S03b – DN**

Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc

(Ban hành theo thông tư số

Châu

200/2014/TT – BTC Ngày

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**( Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

**Loại tiền : VNĐ. Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 62112 – CP nguyên vật liệu sản xuất chè đen

Ngày/tháng	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Số tiền		Dư nợ
				Phát sinh nợ	Phát sinh có	
03/12/2018	Xuất kho chè đen tấm sx chè đen	62112	152112	108,445,000		108,445,000
03/12/2018	Xuất kho chè đen SC sx chè đen	62112	152112	207,791,000		207,791,000
05/12/2018	Xuất kho chè đen tấm sx chè đen	62112	152112	161,504,000		161,504,000
08/12/2018	Xuất kho chè đen SC sx chè đen	62112	152112	119,870,000		119,870,000
12/12/2018	Xuất kho chè búp sx chè đen	62112	152112	108,445,000		108,445,000
15/12/2018	Xuất kho hoa nhài sx chè đen	62112	152112	59,875,000		59,875,000
19/12/2018	Xuất kho chè búp sx chè đen	62112	152112	161,504,500		161,504,500
31/12/2018	Kết chuyển chi phí giá thành CĐ	62112	152112	-	927,435,000	-
	<b>Cộng</b>	<b>62112</b>		<b>927,435,000</b>	<b>927,435,000</b>	<b>927,435,000</b>
	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62112</b>				<b>0</b>

Sổ này có một trang đánh số thứ tự 01

Ngày mở sổ : .....

Ngày... tháng... năm....

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)

### Phụ lục số 3.16: Sổ cái tài khoản 621

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**

Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc  
Châu

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

**Mẫu số : S03b – DN**

(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT – BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **SỔ CÁI**

**( DÙNG cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

**Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
03/12/2018	03/12/2018	XK149	Xuất kho chè đen tầm sx chè đen			15212	108,445,000	
03/12/2018	03/12/2018	XK150	Xuất kho chè đen SC sx chè đen			15212	207,791,000	
05/12/2018	05/12/2018	XK151	Xuất kho chè đen tầm sx chè đen			15212	161,504,500	
08/12/2018	12/09/2018	XK152	Xuất kho chè đen SC sx chè đen			15211	119,870,000	
10/12/2018	10/12/2018	XK153	Xuất kho chè xanh tầm sx chè xanh			15211	59,087,000	
11/12/2018	11/12/2018	XK154	Xuất kho chè xanh tầm sx chè xanh			15211	36,260,000	
12/12/2018	12/12/2018	XK155	Xuất kho chè xanh búp sx chè xanh			15211	98,124,000	

12/12/2018	12/12/2018	XK156	Xuất kho chè búp sx chè đen			15212	108,445,000	
15/12/2018	15/12/2018	XK157	Xuất kho hoa nhài sx chè xanh			15211	15,767,000	
15/12/2018	15/12/2018	XK158	Xuất kho hoa nhài sx chè đen			15212	59,875,000	
16/12/2018	16/12/2018	XK159	Xuất kho chè xanh SC sx chè xanh			15211	90,697,000	
17/12/2018	17/12/2018	XK160	Xuất kho chè xanh tầm sx chè xanh			15211	87,952,000	
19/12/2018	19/12/2018	XK161	Xuất kho chè búp cho sx chè xanh			15211	118,564,000	
19/12/2018	19/12/2018	XK162	Xuất kho chè búp sx chè đen			15212	161,504,500	
25/12/2018	25/12/2018	XK163	Xuất kho chè xanh tầm sx chè xanh			15211	147,109,000	
31/12/2018	31/12/2018	NVK086	Kết chuyển chi phí giá thành CX T12			15411		867,560,000
31/12/2018	31/12/2018	NVK087	Kết chuyển chi phí giá thành CĐ T12			15412		927,435,000
			<b>Cộng số phát sinh</b>					-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				-	-

Sổ này có hai trang đánh số thứ tự 01 đến 02

Ngày mở sổ :.....

Ngày... tháng... năm....

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)

### Phụ lục số 3.17: Sổ chi tiết tài khoản 622

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**

Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc  
Châu

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

**Mẫu số : S03b – DN**

(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT – BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

( Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

**Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu	Số tiền	
Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng	TK đối ứng	Nợ	Có
B	C	D	E	G	H	1	2
		Số dư đầu kỳ					
		Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3341	567,000,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3383	100,800,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3384	17,280,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3386	5,760,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT			3382	11,520,000	-

		SX T12					
31/12/2018	NVK086	Kết chuyển chi phí giá thành CX T12			15411	-	345,091,000
31/12/2018	NVK087	Kết chuyển chi phí giá thành CĐ T12			15412	-	368,909,000
		<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>714,000,000</b>	<b>714,000,000</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>					
		<b>Cộng lũy kế đầu năm</b>				<b>714,000,000</b>	<b>714,000,000</b>

Sổ này có một trang đánh số thứ tự 01

Ngày mở sổ : .....

Ngày... tháng... năm....

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)

### Phụ lục số 3.18: Sổ cái tài khoản 622

**Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu**

Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc

Châu

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

**Mẫu số : S03b – DN**

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT – BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **SỔ CÁI**

**( Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)**

**Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
B	C	D	E	G	H	1	2
		<b>Số dư đầu kỳ</b>					
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3341	576,000,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3383	100,800,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3384	17,280,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3386	5,760,000	-
31/12/2018	NVK073	Lương CNTT SX T12			3382	11,520,000	-

31/12/2018	NVK086	Kết chuyển chi phí giá thành CX T12			15411	-	345,091,000
31/12/2018	NVK087	Kết chuyển chi phí giá thành CĐ T12			15412	-	369,909,000
		<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>714,000,000</b>	<b>714,000,000</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>					
		<b>Cộng lũy kế đầu năm</b>				<b>714,000,000</b>	<b>714,000,000</b>

Sổ này có một trang đánh số thứ tự 01

Ngày mở sổ :.....

Ngày... tháng...

năm....

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán)



**Phụ lục số 3.19: Sổ cái tài khoản 627****SỔ CÁI****Công ty Cổ phần VINATEA Mộc Châu****Mẫu số : S03b – DN**Tiểu khu chè đen I, thị trấn Nông Trường Mộc  
Châu(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT – BTC Ngày

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**( Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tháng 12 năm 2018**

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng ghi sổ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
1/12/2018	1/12/2018	PC089	TT Tiền xăng dầu			1111	7,895,000	
3/12/2018	3/12/2018	PC090	TT Tiền xăng dầu			1111	8,546,000	
4/12/2018	4/12/2018	PC091	TT Tiền xăng dầu			1111	16,786,000	
4/12/2018	4/12/2018	PC092	TT Tiền xăng dầu			1111	6,920,000	
6/12/2018	6/12/2018	PC093	TT Tiền xăng dầu			1111	6,658,000	
9/12/2018	9/12/2018	PC094	TT Tiền xăng dầu			1111	12,980,000	
10/12/2018	10/12/2018	PC095	TT Tiền xăng dầu			1111	16,980,000	
10/12/2018	10/12/2018	PC096	TT Tiền xăng dầu			1111	1,698,000	
10/12/2018	10/12/2018	PC097	TT Tiền xăng			33111	989,000	

			dầu					
11/12/2018	11/12/2018	MH007	Caramel			33111	92,045,000	
19/12/2018	19/12/2018	MDV012	Chi phí điện			1111	15,769,000	
19/12/2018	19/12/2018	PC098	TT Tiền xăng dầu			1111	4,655,000	
20/12/2018	20/12/2018	PC099	TT Tiền xăng dầu			33111	6,755,000	
22/12/2018	22/12/2018	MDV002	Chi phí điện			33111	9,841,000	
25/12/2018	25/12/2018	MDV003	Chi phí điện			33111	3,594,000	
28/12/2018	28/12/2018	NVK089	Lương QLPX T12			3383	8,242,500	
28/12/2018	28/12/2018	NVK089	Lương QLPX T12			3384	706,500	
28/12/2018	28/12/2018	NVK089	Lương QLPX T12			3386	417,000	
28/12/2018	28/12/2018	NVK089	Lương QLPX T12			3341	47,100,000	
31/12/2018	31/12/2018	KH012	Khấu hao TSCĐ T12 năm 2018			2141	268,941,000	
31/12/2018	31/12/2018	NVK086	Kết chuyển chi phí giá thành CX T12			15412		260,268,000
31/12/2018	31/12/2018	NVK086	Kết chuyển chi phí giá thành CĐ T12			15411		277,307,000
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>537,575,000</b>	<b>537,575,000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>537,575,000</b>	<b>537,575,000</b>

Sổ này có hai trang đánh số thứ tự 01 đến 02.

Ngày mở sổ : .....

Ngày... tháng... năm....

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn : Phòng kế toán )



	huyện				8,184	55,428	453,622,752			
	Chè xanh Ô long Vân Sơn				9,800	66,514	651,837,200			
	Chè xanh nhài				10,200	28,762	293,372,400			
<b>V</b>	<b>Tồn cuối kỳ</b>							0		0

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên)**( Nguồn : Phòng kế toán )*

### Phụ lục số 3.21: Thẻ tính giá thành sản phẩm chè đen

#### CÔNG TY CỔ PHẦN VINA TEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: TK Chè đen 1, TT Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

MST: 01001039154-17

#### THẺ TÍNH GIÁ THÀNH CHÈ ĐEN

Tháng 12 năm 2018

STT	Khoản mục chi phí sản xuất	Số dư đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ		
		SL	ĐG	TT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	SL	ĐG	TT
<b>I</b>	<b>Chi phí NVL TT</b>				<b>35,963</b>		<b>927,435,000</b>			
	CP DD đầu kỳ	0	0	0						
<b>1</b>	<b>Nguyên liệu chính</b>				<b>35,963</b>		<b>927,435,000</b>			
	Chè đen tấm				12,269	28,000	269,909,500			
	Chè đen SC				11,702	26,000	327,661,000			
	Chè đen búp				8,999	30,000	269,959,500			
	Hoa nhài				2,994	20,000	59,875,000			
<b>II</b>	<b>Chi phí NC TT</b>						<b>366,976,000</b>			
<b>III</b>	<b>Chi phí SXC</b>						<b>277,307,000</b>			
<b>IV</b>	<b>Sản phẩm sản</b>						<b>1,623,260,095</b>			

	<b>xuất</b>				<b>458,929</b>				
	Chè tuyết Mộc Châu				9,950	44,575	443,521,250		
	Chè sen				7,581	29,731	225,390,711		
	Chè Ô long trà Việt				9,425	59,434	560,165,450		
	Chè đen đặc biệt				10,854	37,146	403,182,095		
<b>V</b>	<b>Tồn cuối kỳ</b>							<b>0</b>	<b>0</b>

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

( Nguồn : Phòng kế toán )